VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2022 hợp nhất Thông tư ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

(Tiếp theo Công báo số 379 + 380)

Phần 20

CẤP, CÔNG NHẬN, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

CHƯƠNG F: DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.080 QUY ĐỊNH CHUNG

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay ở trạng thái phù hợp với mục đích khai thác dự kiến và được khai thác và bảo dưỡng theo đúng chế độ quy định

20.083 NỘI DUNG DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm đảm bảo tàu bay, động cơ, thiết bị tàu bay và thiết bị an toàn lắp trên tàu bay luôn ở trạng thái tốt và hoạt động đúng chức năng bằng cách thực hiện các nội dung sau:

(1) Thực hiện công tác kiểm tra trước khi bay;

(2) Sửa chữa các hỏng hóc của hệ thống và cấu trúc có ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của tàu bay phù hợp với các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng trên cơ sở

xem xét các giới hạn cho phép của tài liệu danh mục thiết bị tối thiểu (MEL) và danh mục sai lệch cấu hình tàu bay (CDL);

(3) Thực hiện tất cả các công việc bảo dưỡng được quy định trong chương trình bảo dưỡng tàu bay do Cục HKVN phê chuẩn;

(4) Thực hiện đánh giá hiệu quả của chương trình bảo dưỡng đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa lớn hơn 5700 kg và tàu bay được sử dụng vào mục đích thương mại;

(5) Thực hiện các công việc cải tiến kỹ thuật, sửa chữa cấu trúc tàu bay theo đúng quy định;

(6) Thực hiện đầy đủ các chỉ lệnh đủ điều kiện bay, chỉ lệnh khai thác và các công việc bảo dưỡng, kiểm tra bắt buộc khác do Cục HKVN Nam ban hành hoặc thừa nhận.

(7) Thiết lập chính sách và quy trình cho việc áp dụng các cải tiến kỹ thuật, công việc kiểm tra không bắt buộc đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa lớn hơn 5700 kg và tàu bay được sử dụng vào mục đích thương mại;

(8) Thực hiện các thử nghiệm trên không khi cần thiết.

20.085 CHƯƠNG TRÌNH BẢO DƯỠNG TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC

(a) Người khai thác tàu bay phải cập nhật, sửa đổi và trình Cục HKVN phê chuẩn không quá 90 ngày kể từ ngày nhà chế tạo tàu bay ban hành hoặc sửa đổi chương trình bảo dưỡng tàu bay.

(b) Trong trường hợp Người khai thác tàu bay Việt Nam khai thác tàu bay không đăng ký quốc tịch Việt Nam, chương trình bảo dưỡng của tàu bay phải được cung cấp cho cơ sở thực hiện việc bảo dưỡng tàu bay. Bản sao của chương trình bảo dưỡng tàu bay phải được cung cấp cho Cục HKVN.

(c) Việc xây dựng và áp dụng chương trình bảo dưỡng tàu bay phải được thực hiện dựa trên các nguyên tắc yếu tố con người trực tiếp tham gia vào quá trình bảo dưỡng và bao gồm:

(1) Các công việc bảo dưỡng và chu kỳ thực hiện dựa trên kế hoạch khai thác của tàu bay;

(2) Chương trình theo dõi độ bền kết cấu khung sườn của tàu bay;

(3) Quy trình xử lý, phê chuẩn các thay đổi hoặc sai lệch so với khoản (a) và khoản (b) ở trên trong quá trình áp dụng chương trình bảo dưỡng;

(4) Áp dụng các chương trình theo dõi trạng thái và độ tin cậy đối với các hệ thống tàu bay, thiết bị và động cơ tàu bay;

(5) Các công việc bảo dưỡng và chu kỳ bắt buộc phải áp dụng cho từng loại tàu bay (CMR*, CMR**, ALI).

(d) Chương trình bảo dưỡng tàu bay phải bao gồm các thông tin sau:

(1) Tên và địa chỉ của Người khai thác tàu bay;

(2) Loại, mẫu mã và số xuất xưởng của tàu bay, động cơ và cánh quạt;

(3) Quốc tịch và số đăng ký của tàu bay mà chương trình bảo dưỡng áp dụng;

(4) Khoảng thời gian quy định đối với công việc kiểm tra tàu bay, thiết bị tàu bay và mức độ, quy trình và phương pháp của công việc kiểm tra;

(5) Quy định khoảng thời gian cho việc kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chỉnh và làm vệ sinh công nghiệp, bôi trơn, bơm mỡ hoặc căn chỉnh theo các tiêu chuẩn thực hành và quy trình đã được phê chuẩn;

(6) Nêu đầy đủ các quy trình ghi chép thời gian hoạt động của tàu bay trong quá trình khai thác, khoảng thời gian quy định đối với việc kiểm tra, định kỳ hoặc các công việc khác cần thực hiện, quy định rõ khoảng thời gian kiểm tra và cấp Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và quy trình để ban hành các chứng chỉ này;

(7) Liệt kê đầy đủ các thiết bị có thọ mệnh cần phải được đại tu, sửa chữa hoặc thay thế theo thời gian, giờ bay, chu trình hoặc thọ mệnh quy định cho từng thiết bị.

20.087 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay phải xây dựng hệ thống kiểm soát công việc bảo dưỡng tàu bay được Cục HKVN chấp thuận. Người khai thác tàu bay thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12.013 hoặc Điều 12.023.

(b) Hệ thống giám sát bảo dưỡng tàu bay bao gồm các nội dung sau:

(1) Quy trình phục vụ cho từng loại tàu bay;

(2) Có chính sách đối với việc sử dụng các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng của nhà chế tạo và các thông tin khác liên quan đến dịch vụ kỹ thuật của tàu bay;

(3) Quy trình và tài liệu cho việc ký xác nhận hoàn thành công việc định kỳ của tàu bay, cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng (CMR) và chứng chỉ cho phép tàu bay vào khai thác (CRS);

(4) Chi tiết về chương trình theo dõi độ tin cậy hoặc theo dõi tình trạng của tàu bay, động cơ tàu bay và trang thiết bị tàu bay thuộc phạm vi theo dõi các chương trình trên và các tiêu chuẩn thực hành, quy trình thực hiện của các chương trình đó;

(5) Danh mục thiết bị tối thiểu (MEL) cho từng loại tàu bay bao gồm điều kiện cụ thể cho từng thiết bị hỏng hoặc không hoạt động trên tàu bay hoặc các thiết bị cần thiết phải mang theo trong trường hợp phải áp dụng MEL. Quy định rõ nhân viên kỹ thuật ở mức nào được phép ký đưa tàu bay vào khai thác với việc áp dụng tài liệu MEL;

(6) Các quy trình đề nghị Cục HKVN cấp nhân nhượng đối với việc kéo dài thời hạn khai thác tàu bay với MEL, hoặc thay đổi thời hạn bảo dưỡng so với thời hạn quy định trong chương trình bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(7) Các quy trình giám sát công việc bảo dưỡng được thực hiện bởi các tổ chức bảo dưỡng khác hoặc thực hiện tại các quốc gia khác và các quy trình ký xác nhận hoàn thành công việc bảo dưỡng hoặc cấp chứng chỉ cần thiết cho các công việc đó;

(8) Các quy trình sử dụng các trang, thiết bị tàu bay và các loại vật tư, khí tài khi thực hiện công việc bảo dưỡng hoặc công việc kỹ thuật khác ngoài căn cứ bảo dưỡng chính của tàu bay theo quy định;

(9) Danh mục toàn bộ các mẫu biểu được sử dụng cho công việc bảo dưỡng và các công việc kỹ thuật tàu bay liên quan khác và giải thích rõ mục đích và cách sử dụng các mẫu biểu đó.

20.090 CHỈ LỆNH KỸ THUẬT

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thực hiện tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và các chỉ lệnh khai thác áp dụng cho tàu bay đầy đủ và đúng thời hạn.

(b) Cục HKVN thừa nhận tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và khai thác do nhà chức trách của quốc gia phê chuẩn Giấy chứng nhận kiểu loại tàu bay đó ban hành.

20.093 CẢI TIẾN VÀ SỬA CHỮA HỎNG HÓC CẤU TRÚC

(a) Các hỏng hóc về cấu trúc của tàu bay phải được đánh giá và sửa chữa theo các tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc tàu bay (SRM) do Cục HKVN phê chuẩn hoặc thừa nhận.

(b) Các hỏng hóc nằm ngoài giới hạn cho phép của tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc phải được sửa chữa theo các quy định tại Chương M của Phần 21.

20.095 GHI CHÉP HỆ THỐNG HỒ SƠ CỦA TÀU BAY

(a) Mọi công việc bảo dưỡng thực hiện với tàu bay phải được ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng và ghi chép không được chậm hơn 30 ngày kể từ ngày kết

thúc công việc bảo dưỡng vào hệ thống hồ sơ của tàu bay. Hệ thống hồ sơ tàu bay bao gồm lý lịch tàu bay, lý lịch động cơ và chứng chỉ của các thiết bị lắp trên tàu bay, lý lịch cánh quạt, sổ ghi chép cải tiến theo mẫu quy định tại Phần này và nhật ký kỹ thuật tàu bay với các nội dung sau đây:

(1) Loại tàu bay và số đăng ký, ngày tháng và số giờ bay, chu trình cất hạ cánh của tàu bay;

(2) Hồ sơ ghi chép duy trì tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay bao gồm:

(i) Tình trạng của các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và khai thác và các biện pháp cần thực hiện tức thời nhằm đối phó với các tình trạng uy hiếp an toàn bay;

(ii) Tình trạng thực hiện thông báo, cải tiến kỹ thuật và các công việc sửa chữa cấu trúc tàu bay;

(iii) Tình trạng tuân thủ chương trình bảo dưỡng tàu bay;

(iv) Tình trạng của các thiết bị có thọ mệnh hoặc phải được kiểm soát theo thời gian;

(v) Báo cáo cân và cân bằng của tàu bay;

(vi) Danh mục các công việc bảo dưỡng đã hoặc đang trì hoãn so với chương trình bảo dưỡng.

(3) Các Giấy chứng nhận cho thiết bị của tàu bay theo Mẫu 1 được quy định tại Phần 21, Cục HKVN công nhận Giấy chứng nhận thiết bị theo mẫu EASA Mẫu 1 hoặc FAA Mẫu 8.130 đối các thiết bị tàu bay lắp trên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam.

(4) Các thông tin liên quan đến thiết bị lắp trên tàu bay được ghi chép vào lý lịch phù hợp của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc các lý lịch của thiết bị các thọ mệnh bao gồm:

(i) Số quy cách của thiết bị;

(ii) Loại, số đăng ký, số xuất xưởng của tàu bay mà thiết bị đó được lắp đặt trên tàu bay và thời điểm tháo lắp, thiết bị lên tàu bay;

(iii) Tổng số giờ và chu trình hoạt động hoặc số thời gian thọ mệnh còn lại của thiết bị.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.095 về mẫu lý lịch tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.095 về mẫu lý lịch động cơ chính của tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 3 Điều 20.095 về mẫu lý lịch của động cơ phụ của tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 4 Điều 20.095 về mẫu lý lịch cánh quạt.

Ghi chú: Xem Phụ lục 5 Điều 20.095 về mẫu lý lịch cải tiến kỹ thuật đối với tàu bay.

20.097 NHẬT KÝ KỸ THUẬT TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm xây dựng và kiểm soát bảo đảm việc ghi chép vào sổ nhật ký kỹ thuật tàu bay các thông tin sau:

(1) Thông tin liên quan cần thiết cho từng chuyến bay để đảm bảo an toàn bay;

(2) Các chứng chỉ xác nhận cho tàu bay vào khai thác (CRS);

(3) Tình trạng bảo dưỡng của tàu bay đối với các công việc bảo dưỡng theo kế hoạch và công việc bảo dưỡng không theo kế hoạch, đối với công việc bảo dưỡng không theo kế hoạch cần phải ghi rõ thời hạn của lần bảo dưỡng tiếp theo;

(4) Tất cả các hỏng hóc được phép trì hoãn có ảnh hưởng đến khai thác bay và công việc sửa chữa của các hỏng hóc đó;

(5) Tất cả các hướng dẫn cần thiết đối với công việc hỗ trợ bảo dưỡng tàu bay.

20.100 CHƯƠNG TRÌNH ĐỘ TIN CẬY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay phải có chương trình độ tin cậy được Cục HKVN phê chuẩn. Người khai thác tàu bay thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12.013 hoặc Điều 12.023.

(b) Chương trình độ tin cậy của Người khai thác đối với tàu bay, động cơ phải được điều hành bởi Hội đồng chương trình độ tin cậy bao gồm người đứng đầu hoặc cấp phó của bộ phận đảm bảo chất lượng, kỹ thuật tàu bay, bảo dưỡng tàu bay.

(c) Hội đồng chương trình độ tin cậy có trách nhiệm:

(1) Xây dựng chính sách và quy trình điều phối mọi hoạt động của chương trình trong tổ chức Người khai thác;

(2) Liên hệ với Cục HKVN để thực hiện việc phê chuẩn chương trình độ tin cậy và các thay đổi tiếp theo;

(3) Giám sát việc thực hiện của chương trình độ tin cậy.

(d) Chương trình độ tin cậy phải có các nội dung sau:

(1) Trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng độ tin cậy và bộ phận do thành viên đó phụ trách, và trách nhiệm điều phối giữa các bộ phận liên quan đến chương trình độ tin cậy.

(2) Các thông tin được sử dụng cho việc đánh giá độ tin cậy;

(3) Chính sách đối với việc thiết lập mức độ tin cậy có thể chấp nhận được đối với các thiết bị của tàu bay được giám sát bởi chương trình độ tin cậy;

(4) Quy trình lựa chọn các thiết bị được đưa vào theo dõi trong chương trình độ tin cậy và các thông tin của thiết bị cần được theo dõi;

(5) Chính sách đối với việc theo dõi và phân tích các tham số khai thác, điều tra và khắc phục các vấn đề chưa phù hợp của chương trình theo dõi độ tin cậy;

(6) Có đầy đủ mẫu biểu và hồ sơ chứng minh rằng tất cả các hoạt động của chương trình được ghi chép và lưu giữ đầy đủ để thuận lợi cho việc theo dõi và giám sát việc thực hiện chương trình;

(7) Cung cấp các số liệu liên quan đến chương trình theo dõi độ tin cậy đối với khai thác ETOPS.

20.103 CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG CỦA TÀU BAY

(a) Người khai thác có trách nhiệm thực hiện rà soát công việc bảo dưỡng tàu bay và cấp chứng chỉ rà soát tàu bay đối với tàu bay có đăng ký quốc tịch Việt Nam.

(b) [13]Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng của tàu bay được thực hiện đối với tàu bay có tải trọng cất cánh tối đa lớn hơn 2.730 kg với thời hạn 6 tháng/lần và đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa nhỏ hơn 2.730 kg không quá 12 tháng/lần trừ khi được sự chấp thuận của Cục Hàng không Việt Nam bằng văn bản đối với miễn trừ việc cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng.

(c) Nội dung rà soát bảo dưỡng tàu bay bao gồm:

(1) Tổng số giờ và chu trình hoạt động của tàu bay, động cơ, cánh quạt phải được ghi chép chính xác và đầy đủ;

(2) Tài liệu hướng dẫn bay (AFM) phải phù hợp với cấu hình của tàu bay và được cập nhật theo sửa đổi mới nhất của nhà chế tạo;

(3) Tất cả các công việc bảo dưỡng đến thời hạn phải thực hiện theo quy định của chương trình bảo dưỡng tàu bay đã được thực hiện và ghi chép đầy đủ;

(4) Tất cả các hỏng hóc phải được sửa chữa theo đúng quy định của tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay hoặc đã được trì hoãn và kiểm soát theo đúng quy trình đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(5) Tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay đã được thực hiện và ghi chép đúng quy định;

(6) Tất cả các cải tiến kỹ thuật và sửa chữa kết cấu đã được phê chuẩn phù hợp với Phần 21 và được thực hiện, ghi chép theo đúng quy định;

---

[13] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Mục 2 Phụ lục XVIII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 20 Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

(7) Tất cả các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay phải được ghi chép và theo dõi đảm bảo không vượt quá thọ mệnh cho phép;

(8) Tất cả các công việc bảo dưỡng thực hiện trên tàu bay đều đã được ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng theo đúng quy định của Phần 5;

(9) Báo cáo về cân và cân bằng trọng tâm của tàu bay phải phù hợp với cấu hình thực tế của tàu bay và được thực hiện trong khoảng thời gian quy định;

(10) Tàu bay hoàn toàn phù hợp với thiết kế loại mới nhất do nhà chức trách hàng không quốc gia chế tạo phê chuẩn.

20.105 YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY ĐƯỢC CỤC HKVN ỦY QUYỀN (ATM-IA)

(a) Nhân viên thực hiện rà soát bảo dưỡng tàu bay là người được Người khai thác chỉ định hoặc người thuộc tổ chức bảo dưỡng được Người khai thác ủy quyền cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và được Cục HKVN phê chuẩn.

(b) [14]Nhân viên rà soát bảo dưỡng tàu bay được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Được huấn luyện phù hợp với Phần 7 với loại tàu bay liên quan;

2. Hoàn thành khóa huấn luyện chuyển loại đối với loại tàu bay liên quan;

3. Đã có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tế trong công tác bảo dưỡng tàu bay;

4. Được huấn luyện các quy trình bảo dưỡng nêu trong tài liệu điều hành bảo dưỡng của Người khai thác (MCM);

5. Được huấn luyện về quy trình bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn phù hợp với Phần 5 Bộ QCATHK;6. Được Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy ủy quyền thực hiện rà soát bảo dưỡng.

---

[14] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Mục 3 Phụ lục XVIII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 20 Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

(c) Người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu của khoản (b) nêu trên và được miễn trừ yêu cầu 2 năm tham gia trực tiếp hoặc giám sát công việc bảo dưỡng loại tàu bay liên quan đối với loại tàu bay mới đưa vào khai thác đáp ứng các điều kiện sau:

(1) Tàu bay lần đầu tiên được đưa vào khai thác và đăng ký quốc tịch Việt Nam;

(2) Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng cho tàu bay mới phải được thực hiện sau 3 tháng tính từ khi tàu bay được Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay lần đầu.

(d) Người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải được Người khai thác huấn luyện và kiểm tra sát hạch về các nội dung sau:

(1) Các khái niệm về phê chuẩn tiêu chuẩn đủ điều kiện bay theo quy định của Cục HKVN;

(2) Nội dung và mẫu biểu của chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và trách nhiệm của người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng;

(3) Nội dung và quy trình hoàn thiện các mẫu biểu, phiếu công việc theo yêu cầu của chương trình bảo dưỡng tàu bay cho loại tàu bay liên quan;

(4) Sơ đồ tổ chức của hệ thống và các quy trình bảo dưỡng tàu bay, các tài liệu liên quan nằm trong giải trình tổ chức cùng với các yêu cầu của tổ chức đối với việc thực hiện các quy trình đó;

(5) Các hệ thống hỗ trợ bảo dưỡng liên quan đến duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay như: chương trình độ tin cậy, kiểm soát hỏng hóc, kiểm soát bảo dưỡng, kỹ thuật, huấn luyện và phê chuẩn, chương trình kiểm soát cải tiến;

(6) Các mẫu biểu sử dụng cho nhật ký kỹ thuật của tàu bay, hỏng hóc được phép trì hoãn theo MEL hoặc các tài liệu bảo dưỡng đã được phê chuẩn;

(7) Các mẫu biểu sử dụng cho việc thực hiện các chỉ lệnh đủ điều kiện bay/cải tiến kỹ thuật bắt buộc theo yêu cầu của Cục HKVN đối với loại tàu bay liên quan.

(e) Người được ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng chỉ được phép ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng khi còn làm việc trong tổ chức Người khai thác hoặc tổ chức bảo dưỡng do có hợp đồng với Người khai thác để bảo dưỡng loại tàu bay liên quan.

Ghi chú: Tham khảo về trình tự, thủ tục cấp giấy phép, năng định tàu bay cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay tại phụ lục 1 Điều 7.350.

20.107 TRÁCH NHIỆM CỦA NHÂN VIÊN RÀ SOÁT CHỨNG CHỈ BẢO DƯỠNG

(a) Nhân viên thực hiện rà soát chứng chỉ bảo dưỡng tàu bay phải thực hiện kiểm tra tình trạng thực tế của tàu bay và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

(1) Tất cả các tem và nhãn mác của tàu bay theo quy định của tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay phải được lắp đầy đủ và rõ ràng;

(2) Tàu bay phù hợp với tài liệu hướng dẫn bay (AFM);

(3) Cấu hình của tàu bay phù hợp với các tài liệu được phê chuẩn;

(4) Không còn bất kỳ hỏng hóc nào trên tàu bay vượt quá quy định của các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng đã được phê chuẩn (AMM, SRM, SB liên quan) hoặc quá giới hạn cho phép của MEL, CDL;

(5) Không có bất cứ sai lệch nào giữa tình trạng cấu hình thực tế của tàu bay so với hồ sơ ghi chép duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay;

(6) Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải được thực hiện theo quy định tại Điều 20.047 và gửi Cục HKVN trong vòng 10 ngày sau khi được cấp.

(b) Người chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp chứng chỉ ra soát bảo dưỡng phải kiểm soát hồ sơ ghi chép duy trì đủ điều kiện bay của tàu bay và cung cấp cho Cục HKVN khi được yêu cầu.

20.110 QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ

(a) Chủ sở hữu tàu bay hoặc Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thiết lập và đảm bảo hệ thống hồ sơ của tàu bay được lưu giữ theo quy định sau:

(1) Nhật ký kỹ thuật được lưu giữ trong khoảng thời gian 24 tháng sau khi vào số liệu lần cuối cùng.

(2) Đối với các số liệu liên quan đến công việc bảo dưỡng thực hiện trên tàu bay và các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(3) Đối với tổng số giờ và chu trình sử dụng của tàu bay và các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(4) Số liệu về thời gian và chu trình của thiết bị có thọ mệnh tính từ lần bảo dưỡng lần cuối cùng phải được lưu giữ cho đến khi thiết bị được bảo dưỡng lần tiếp theo với nội dung công việc bảo dưỡng tương đương lần bảo dưỡng trước.

(5) Tình trạng tuân thủ chương trình bảo dưỡng của tàu bay bao gồm công việc bảo dưỡng trên tàu bay và thiết bị tàu bay phải được ghi chép và lưu giữ cho đến khi tàu bay hoặc thiết bị tàu bay được bảo dưỡng lần tiếp theo với nội dung công việc bảo dưỡng tương đương lần bảo dưỡng trước.

(6) Tình trạng tuân thủ các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay và thiết bị lắp trên tàu bay phải được lưu giữ tối thiểu là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(7) Chi tiết về các cải tiến kỹ thuật và sửa chữa kết cấu của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc các thiết bị chính yếu liên quan đến an toàn bay phải được lưu giữ tối thiểu là 12 tháng kể từ khi kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc thiết bị đó.

CHƯƠNG G: MIỄN TRỪ VÀ NHÂN NHƯỢNG TRONG KHAI THÁC, BẢO DƯỠNG TÀU BAY

20.113 XEM XÉT PHÊ CHUẨN MIỄN TRỪ

(a) Căn cứ Phụ ước 6 của Công ước Chi-ca-go, Tài liệu hướng dẫn của ICAO, những quy định của Bộ quy chế an toàn hàng không này, tiêu chuẩn hàng không

nước ngoài được Cục HKVN thừa nhận và áp dụng, Cục HKVN có thể xem xét phê chuẩn khai thác tàu bay theo đề nghị của Người khai thác tàu bay trong các trường hợp sai lệch về hoạt động khai thác và bảo dưỡng (sau đây được gọi là Nhân nhượng) cho tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam, cụ thể như sau:

(1) Khai thác tàu bay vượt quá giới hạn theo quy định của tài liệu MEL/CDL cũng như giới hạn được đã được đưa ra trong dữ liệu bảo dưỡng (AMM, IPC, SRM);

(2) Kéo dài thời hạn bảo dưỡng tàu bay/thiết bị tàu bay đã được quy định tại tài liệu Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS) do Cục HKVN phê chuẩn;

(3) Sai lệch so với các quy trình trong tài liệu điều hành bảo dưỡng của Người khai thác (MME) hoặc tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng (MOE) đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(4) Sai lệch về chủng loại dụng cụ, trang thiết bị bảo dưỡng tàu bay so với các dụng cụ, trang thiết bị được quy định trong các tài liệu bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn.

20.115 CHÍNH SÁCH CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Việc khai thác tàu bay với các nhân nhượng nêu trên đều vượt quá giới hạn khai thác, bảo dưỡng tàu bay cho phép của nhà chế tạo, do vậy Cục HKVN phải có đủ năng lực để đánh giá mức độ an toàn tương đương trước khi đưa ra quyết định cấp nhân nhượng.

(b) Cục HKVN có quyền từ chối việc cấp nhân nhượng theo đề nghị khi nhận thấy mức độ an toàn tương đương cho việc khai thác, bảo dưỡng tàu bay với nhân nhượng được cấp không được đảm bảo hoặc không đủ năng lực để đánh giá và chứng minh mức độ an toàn tương đương cần thiết sẽ được đảm bảo với việc cấp nhân nhượng.

(c) Không khuyến khích Người khai thác sử dụng các nhân nhượng sai lệch so với các quy định của tài liệu khai thác, bảo dưỡng tàu bay, cũng như sai lệch với

các quy trình đã được phê chuẩn trong các tài liệu điều hành khai thác, bảo dưỡng tàu bay đã được Cục HKVN phê chuẩn vì mục đích khai thác tàu bay.

(d) Cục HKVN sẽ không cấp nhân nhượng, hoặc sẽ thu hồi nhân nhượng đã ban hành, hoặc thu hồi ủy quyền cấp nhân nhượng đã cấp cho tổ chức/cá nhân nếu có đủ bằng chứng chứng tỏ rằng Người khai thác cố ý sử dụng nhân nhượng để khai thác tàu bay trong khi các điều kiện (trang thiết bị, dụng cụ, nhân lực) để phục vụ cho việc sửa chữa, bảo dưỡng đã được đáp ứng đầy đủ.

(e) Cục HKVN chỉ cấp nhân nhượng cho các sai lệch khi có căn cứ để xác nhận rằng các sai lệch này không làm giảm chất lượng sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay và không ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của tàu bay.

(f) Chỉ cấp nhân nhượng cho các sai lệch nằm trong giới hạn cho phép của các tài liệu đã được phê chuẩn hoặc phải có dữ liệu chứng minh rằng các sai lệch này không ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hoạt động an toàn của tàu bay.

20.117 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng ít nhất phải bao gồm:

(1) Công văn đề nghị cấp nhân nhượng và cam kết tuân thủ các yêu cầu của Cục HKVN (nếu được cấp nhân nhượng) do người đứng đầu nhà khai thác, tổ chức bảo dưỡng (hoặc được ủy quyền) ký;

(2) Đơn đề nghị cấp nhân nhượng phải được thực hiện theo mẫu đã quy định với đầy đủ các thông tin cần thiết để làm căn cứ cho việc đánh giá và cấp nhân nhượng để đảm bảo mức an toàn tương đương.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.117 để có chi tiết về các mẫu đơn đề nghị cấp nhân nhượng.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.117 để có chi tiết về các thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng cho các điểm (1), (2), (3), (4) của khoản (a), Điều 20.113.

(b) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng nộp trực tiếp tại Cục HKVN bao gồm 2 bộ, một bộ hồ sơ gốc nộp trực tiếp tại Cục HKVN và một bản sao bộ hồ sơ nộp cho cơ quan chuyên môn của Cục HKVN chịu trách nhiệm trực tiếp đánh giá kỹ thuật để cấp nhân nhượng.

(c) Hóa đơn thanh toán các loại phí, lệ phí cấp nhân nhượng, nếu có.

20.118 QUY TRÌNH CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng, Cục HKVN sẽ phân công thực hiện việc nghiên cứu, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng.

(b) Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ như quy định tại khoản (a), Điều 20.117 và mức độ an toàn bay không bị ảnh hưởng, nhân nhượng sẽ được cấp trong thời hạn 8 giờ kể từ khi hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng được chuyển đến cơ quan chịu trách nhiệm cấp nhân nhượng của Cục HKVN.

(c) Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đáp ứng yêu cầu của việc đánh giá sự ảnh hưởng tới mức độ an toàn của tầu bay khi cấp nhân nhượng, Cục HKVN sẽ thông báo người khai thác đề nghị bổ sung hồ sơ hoặc ghi việc từ chối cấp nhân nhượng vào mẫu biểu tương ứng ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng.

(d) Cơ quan chịu trách nhiệm cấp nhân nhượng của Cục HKVN sẽ tiến hành đánh giá và cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng:

(1) Đối với hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng theo quy định tại điểm (1), khoản (a), Điều 20.113, thời gian xem xét để cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng là 24 giờ kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị;

(2) Đối với hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng theo quy định tại điểm (2), (3) và (4), khoản (a), Điều 20.113, thời gian xem xét để cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng là 48 giờ kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị.

(e) Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm thực hiện việc cấp nhân nhượng của Cục HKVN có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo kết quả công tác cấp nhân nhượng trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhân nhượng được cấp.

(f) Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm thực hiện việc cấp nhân nhượng của Cục HKVN chịu trách nhiệm theo dõi quá trình tuân thủ và ngày kết thúc nhân nhượng để thực hiện báo cáo hàng tháng về tình trạng cấp nhân nhượng trong tháng.

(g) Hồ sơ cấp nhân nhượng phải được lưu giữ 24 tháng tính từ thời điểm chấm dứt hiệu lực của nhân nhượng.

20.119 TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin trong mẫu đơn đề nghị và hồ sơ cấp nhân nhượng và sẵn sàng bổ sung các thông tin cần thiết khi được yêu cầu.

(b) Sẵn sàng thực hiện các thử nghiệm, kiểm tra cần thiết để chứng minh mức an toàn tương đương sẽ được đảm bảo khi nhân nhượng được áp dụng.

(c) Chấp hành nghiêm các điều kiện quy định tại các tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng liên quan tới nhân nhượng đã được cấp; và các quy định, điều kiện bổ sung của Cục HKVN hoặc nhà chế tạo tàu bay đưa ra để đảm bảo mức an toàn tương đương, trong trường hợp cần thiết.

(d) Chấp hành nghiêm túc các thời hạn, thời gian bay, chu trình bay đã được quy định trong nhân nhượng đã được cấp.

(e) Tổng hợp báo cáo hàng tháng cho Cục HKVN về số lượng các nhân nhượng đã được cấp, bao gồm cả các nhân nhượng do Cục HKVN cấp và nhân nhượng do Người khai thác được Cục HKVN ủy quyền cấp, và sự tuân thủ với thời hạn, công tác khắc phục đối với các nhân nhượng được cấp trong tháng.

(f) Nộp phí và các lệ phí cấp nhân nhượng theo quy định.

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
APPLICATION FOR ISSUANCE, RECOGNITION OF CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Tên chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Name of aircraft owner
2. **Địa chỉ chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Address of owner
3. **Quốc tịch:**.....
   Nationality
4. **Tên và địa chỉ của tổ chức đề nghị cấp chứng nhận:**.....
   Name and address of applicant (if other than the aircraft owner)
5. **Tên và địa chỉ nhà sản xuất:**.....
   Name and address of manufacturer
6. **Địa điểm và thời gian sản xuất:**.....
   Place and year of manufacturer
7. **Quốc gia thiết kế:**.....
   State of design
8. **Quốc tịch và số đăng ký:**.....
   Registration mark (National or Foreign)
9. **Mô tả tàu bay:**
   Description of aircraft
   a) **Tàu bay mới** ☐ *New aircraft* — **Đã qua sử dụng** ☐ *Used aircraft*
   b) **Loại tàu bay:** *Type of aircraft* — **Mẫu mã:** *Model*
   c) **Số xuất xưởng:** *Manufacturer's serial number* — **Giờ/chu trình bay từ đầu:** *Flight hours/Cycles since new*
   d) **Loại động cơ:** *Type of engine* — **Số động cơ lắp trên tàu bay:** *Number of engines fitted*
   e) **Loại cánh quạt:** *Type of propeller* — **Số cánh quạt lắp trên tàu bay:** *Number of propellers installed*
   f) **Số lượng ghế (kể cả ghế thành viên tổ bay):** *Seating accommodation (including crew)*
10. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**.....
    Maximum take-off mass of aircraft
11. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** *Type of proposed operation*
    Chở hành khách ☐ *Transport of passengers* — **Hàng hoá** ☐ *Cargo* — **Hàng không chung** ☐ *General Aviation*
    Việc hàng không ☐ *Aerial work* — **Tư nhân** ☐ *Private* — **Khai thác đặc biệt** ☐ *Special operations*

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong phụ đính đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và cấp, công nh ận giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for the inspection and issuance, recognition of Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR-022)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
APPLICATION FOR RENEWAL OF CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Loại tàu bay**: *Aircraft type* — **Số đăng ký quốc tịch:** *Registration mark*
2. **Chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn**: *Approved maintenance schedule Reference*
3. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** *Type of proposed operation*
   Chở hành khách ☐ *Transport of passengers* **Hàng hoá** ☐ *Cargo* **Hàng không chung** ☐ *General Aviation*
   Việc hàng không ☐ *Aerial work* **Tư nhân** ☐ *Private* **Khai thác đặc biệt** ☐ *Special operations*
4. **Tên và địa chỉ của tổ chức đề nghị gia hạn chứng nhận:**.....
   Name and address of applicant (if other than the aircraft owner)
5. **Tên và địa chỉ chủ sở hữu tàu bay:** .....
   Name and address of the registered owner
6. **Tên và địa chỉ của tổ chức bảo dưỡng chuẩn bị tàu bay cho việc kiểm tra gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay** / *Name and address of approved maintenance preparing aircraft for inspection in order to renew certificate of airworthiness:*
7. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**.....
   Maximum take-off mass of aircraft
8. **Tổng thời gian hoạt động của tàu bay (giờ bay/ chu trình):** .....
   Total utilization of the aircraft since new (flying hours/cycles)
9. **Thời gian hoạt động từ lần gia hạn trước (giờ bay/ chu trình):** .....
   Total utilization of the aircraft since last renewal (flying hours/cycles)

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong các phụ đính kèm theo đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for inspection and renew the validity of subject Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

Chú ý: Người làm đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của các phụ đính ở của mẫu biểu này/ The applicant for renewal of certificate of airworthiness shall provide the aircraft related information as required by the appendixes to this form.

Phát hành 00, Sửa đổi 00, 01/2011

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

(Các phụ đính của Mẫu biểu CAAV/FSSD-AIR 022/ Appendies to the Form CAAV/FSSD-AIR 022)

Người làm đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp thông tin liên quan đến tàu bay trong vòng 12 tháng trước ngày làm đơn theo các phụ đính như sau/ *The applicant for the renewal of certificate of airworthiness shall provide the information relating to the aircraft during 12 months prior to date of application in the following appendix:*

Phụ đính /Appendix 01: Tất cả công việc định kỳ tàu bay (từ định kỳ dạng A trở lên) đã được thực hiện trên tàu bay bao gồm: a) Dạng định kỳ; b) Nơi và tổ chức thực hiện; c) Giờ bay/chu trình của tàu bay tại thời điểm công việc định kỳ được thực hiện; d) Số tham chiếu của phiếu định kỳ/ *All scheduled inspection performed on the aircraft (scheduled inspection type "A" onward) with the details of: a) Type of inspection; b) Place and organization accomplished the inspection; c) Flying hours/ cycles at the time of inspection; d) Reference to the work pack.*

Phụ đính/Appendix 02: Tất cả các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; b) Nguồn gốc của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; c) Tình trạng tuân thủ yêu cầu của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện yêu cầu của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay/ *All mandatory airworthiness directives applicable to the aircraft with the details of: a) Reference to mandatory airworthiness directives/ Modifications; b) The origin of mandatory airworthiness directives; c) Status of compliance with mandatory airworthiness directives; d) Reference to work order to comply with mandatory airworthiness directives.*

Phụ đính/Appendix 03: Tất cả các thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn; b) Nguồn gốc của thông báo/cải tiến kỹ thuật tự chọn; c)Tình trạng thực hiện thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện yêu cầu của thông báo kỹ thuật/cải tiến tự chọn (nếu đã thực hiện)/ *All optional service bulletins/ modifications applicable to the aircraft with the details of: a) Reference of the optional service bulletins/ modifications; b) The origin of optional service bulletins/ modifications; c) Staus of application of optional service bulletins/ modifications; d) Reference to work order to incorporate optional service bulletins/ modifications.*

Phụ đính/Appendix 04: Tất cả các hỏng hóc cất trúc (trong và ngoài giới hạn của tài liệu hướng dẫn sửa chữa kết cấu-SRM) và công việc sửa chữa đã được thực hiện trên tàu bay bao gồm: a) Mô tả hỏng hóc; b) Nguyên nhân hỏng hóc; c) Giới hạn hỏng hóc; d) Phương án sửa chữa; e) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện sửa chữa/ *All structural damages (either within or out of the limitations prescribed in structure repair manual – SRM) and schemes to repair the damages with the details of: a) Description of damage; b) Nature of damage; c) Apprived repair scheme; d) Reference to the work order to repair the damage.*

Phụ đính/Appendix 05: Tất cả các hỏng hóc được phép trì hoãn đã có trên tàu bay bao gồm: a) Mô tả hỏng hóc; b) Lý do trì hoãn; c) Ngày trì hoãn; d) Tham chiếu của tài liệu cho phép trì hoãn công việc sửa chữa; e) Ngày khắc phục; f) Phương pháp khắc phục; g) Tham chiếu của phiếu công việc, trang nhật ký kỹ thuật khắc phục hỏng hóc/ *All defects had been deferred on the aircraft with the details of: a) Description of deferred defect; b) The reason to defer the defect; c) The date deferred defect was raised; d) Reference to the document approving the deferal of defect; e) Clearance date of deferred defect; f) Maintenance work to clear deferred defect; g) Reference to the work order/ technical log to clear deferred defect.*

Phụ đính/Appendix 06: Tất cả các nhân nhượng cho việc kéo dài thời hạn hỏng hóc trì hoãn, thay đổi kế hoạch bảo dưỡng và cho nhân viên kỹ thuật ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số nhân nhượng; b) Lý do nhân nhượng; c) Tham chiếu của phê chuẩn nhân nhượng; d) Thời hạn áp dụng nhân nhượng; e) Ngày xoá nhân nhượng; f) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện xoá nhân nhượng/ *All concession regarding the extension of deferred defect's expiry date, variation to the scheduled inspection, one-off for certifying staff to release aircraft with the details of: a) Reference of concession; b) Reason for concession; c) Reference to the approval of concession; d) Validity of concession; e) Clearance date of concession; f) Reference to the work order to clear off concession.*

Phụ đính/Appendix 07: Danh mục của các thiết bị chính đã được thay thế, sửa chữa trên tàu bay như: phần đuôi tàu bay, cánh tàu bay, thăng bằng ngang, đuôi đứng, các bánh lái (hướng, độ cao, liệng, tấm giảm tốc, mảnh điều chỉnh), các bộ phận hỗ trợ lực nâng (cánh tà trước và sau), động cơ chính, động cơ phụ, cánh quạt, hộp truyền động, càng chính và cánh mũi bao gồm: a) Lý do thay thế; b) Nơi và tổ chức thực hiện thay thế; c) Thời gian thay thế; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện thay thế/*The list of all major component changes, repairs on the aircraft such as empanage, wing, horizontal stablizer, vertical stablizer, primary and secondary flight control surfaces (rudder, elevator, aileron, lift dumper, spoiler, trim tab), lift augmentation devices (trailing edge flap, leading edge slat), main engine, auxiliary power unit, propeller, transmittion gear box, main and nose landing gear with the details of: a) Reason for changes, Place and organization performed changes; b) Date of change; d) Reference to the work order/ technical log for changes.*

Phụ đính/Appendix 08: Danh mục các thiết bị có thọ mệnh hoặc phải được kiểm soát theo thời gian được lắp trên tầu bao gồm: a) Tên thiết bị; b) Tổng thọ mệnh; c) Thời gian sử dụng còn lại của thiết bị/ *The list of life limited parts or hard time control installed on the aircraft with the details of: a) Description of life limited part/hard time controlled item; b) Total life limit of item; c) Remaining life limit of item.*

Phụ đính/Appendix 09: Danh mục các thiết bị có thọ mệnh/kiểm soát theo thời gian/quay vòng đã được thay thế trong vòng 12 tháng với chi tiết bao gồm a) Tên thiết bị; b) Số quy cách; c) Số thiết bị tháo xuống; d) Số thiết bị lắp lên/ *The list of life limited/ time controlled/rotable components replaced in the period of last 12 months with the details including a) description of the component; b) Part number; c) Serial number on; d) Serial number off.*

Phụ đính /Appendix 10: Báo cáo kết quả kiểm tra của các lần cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng do tổ chức người khai thác hoặc tổ chức bảo dưỡng được uỷ quyền thực hiện/ *inspection reports following the issuance of the Certificate of Mainteance Review completed by either operator of the aircraft or by delegated maintenance organization.*

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.045: DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR 028)

DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY CẤP, CÔNG NHẬN, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY, ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

I CÁC THÔNG SỐ CHUNG

1. Thông tin về tàu bay:

Số hồ sơ của Cục HKVN:
Số đăng ký tàu bay:
Số xuất xưởng:
Ngày xuất xưởng:
Kiểu loại tàu bay:
Loại động cơ:
Loại cánh quạt/cánh quay:
Ngày cấp GCN ĐĐKB lần đầu:

2. Người thực hiện công việc kiểm tra:

Stt	Họ tên	Chức danh

3. Đại diện của chủ sở hữu/người khai thác tàu bay:

Stt	Họ tên	Chức danh

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện baycủa chủ sở hữu/người khai thác tàu bay đối với tàu bay bao gồm:

Stt	Tên hồ sơ

5. Mục đích kiểm tra:

Cấp mới ☐ Gia hạn ☐ Xuất khẩu ☐ Mục đích khác ☐

(Trong trường hợp chọn ô "Mục đích khác" cần phải nêu rõ mục đích kiểm tra)

6. Địa điểm thực hiện công việc kiểm tra:

7. Ngày bắt đầu tiến hành:

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

II TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Phần 01	Các chứng chỉ cần thiết	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
1.1	Chứng chỉ đăng ký tàu bay (bản gốc)			
1.2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (bản gốc)			
1.3	Chứng chỉ vô tuyến (bản gốc)			
1.4	Bảng nhận dạng tàu bay, động cơ, cánh quạt			
Phần 02	**Các tài liệu cần thiết**	**Tình trạng**		**Ghi chú**
		Đạt	**0.đạt**	
2.1	Tài liệu hướng dẫn bay (AFM)			
2.2	Danh mục thiết bị tối thiểu (MEL)			
2.3	Tài liệu tra cứu nhanh (QRH)			
2.4	Sổ tay khai thác dành cho tổ bay (FCOM)			
2.5	Tài liệu cân và cân bằng tàu bay			
2.6	Các tài liệu khác theo quy định của QCHK-KT1 (SOP, quy trình phá băng, nạp/xả nhiên liệu v.v.)			

III CHƯƠNG TRÌNH BẢO DƯỠNG

Phần 03	Các chứng chỉ cần thiết	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
3.1	Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS)			
3.2	Chương trình bảo dưỡng động cơ khi lắp trên tàu bay và đại tu, sửa chữa động cơ			
3.3	Chương trình kiểm soát thiết bị có thọ mệnh/kiểm soát theo thời gian.			
3.4	Chương trình phòng chống sét và HIRF			
3.5	Thử nghiệm và kiểm tra hệ thống đo động, tĩnh áp và độ cao.			
3.6	Thử nghiệm và kiểm tra hệ thống thu phát liên lạc với điều hành bay (ATC transponder).			
3.7	RVSM (các yêu cầu bảo dưỡng với khai thác RVSM)			
3.8	Các yêu cầu về kiểm tra cấu trúc khung sườn của tàu bay.			
3.9	Chương trình kiểm soát và phòng chống ri sét (CPCP)			
3.10	Chương trình kiểm soát đánh giá của kết cấu chịu đựng hỏng hóc (Damage Tolerance Rating Evaluation)			
3.11	Chương trình bảo dưỡng hệ thống tự ghi tham số bay (DFDR)			
3.12	Các sửa chữa và thay đổi lớn về cấu trúc			
3.13	Giấy chứng nhận loại bổ xung (nếu có)			
3.14	Tuân thủ các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay (Đối chiếu với các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay do Cục HKVN ban hành và hoặc công nhận từ			

	các nhà chức trách hàng không của quốc gia phê chuẩn Giấy chứng nhận loại tàu bay)			
3.15	Các sửa chữa cấu trúc tạm thời (phải gắn các bản đánh giá hỏng hóc và phương pháp sửa chữa đề xuất)			

IV THÂN TÀU BAY - KẾT CẤU BÊN NGOÀI VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 04	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
4.1	Hệ thống động áp có phòng băng (heated)			
4.2	Hệ thống đo tĩnh áp			
4.3	Hệ thống đèn cất hạ cánh.			
4.4	Hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài tàu bay.			
4.5	Hệ thống đèn chống va chạm trên không (Anti-Collision lights).			
4.6	Các ăng-ten			
4.7	Sơn tàu bay			
4.8	Mác, nhãn trên tàu bay.			
4.9	Ký hiệu thoát hiểm bên ngoài tàu bay.			
4.10	Hệ thống đèn chiếu sáng thoát hiểm và đường thoát hiểm.			
4.11	Cửa ra vàocủa tàu bay, cửa buồng hàng, cửa thoát hiểm và các cửa công tác/tiếp cận.			

V ĐỘNG CƠ, ĐỘNG CƠ PHỤ, NẮP ĐỘNG CƠ, CÁNH QUẠT/CÁNH QUAY

Phần 05	Hạng mục kiểm tra		Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
5.1	Động cơ chính (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
5.2	Vỏ bọc và nắp động cơ.				
5.3	Miệng hút và ống xả của động cơ.				
5.4	Động cơ phụ (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
5.6	Cánh quạt/cánh quay	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
	No5:				
	No6:				

VI THÂN TÀU BAY-NỘI THẤT-THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 06	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
6.1	Kiểm tra khoang thiết bị điện tử			

6.2	Nguồn điện chính/khẩn cấp của tàu bay			
6.3	Hệ thống tự ghi			
6.4	Kiểm tra tổng quan tàu bay *(hỏng hóc cấu trúc, rỉ sét, chảy dầu/mỡ, độ gá lắp chắc chắn của thiết bị, áp dụng chương trình phòng chống rỉ sét đối với khu vực thân trước và sau của tàu bay, buồng hàng, nội thất và gầm sàn tàu bay)*			

VII BUỒNG LÁI - THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ VÀ KHAI THÁC

Phần 07		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Thiết bị điều khiển bay và dẫn đường	7.1	Bố trí thiết bị, tầm nhìn và ánh sáng trong buồng lái			
	7.2	Hiển thị EFIS và ECAM			
	7.3	Nhãn mác của thiết bị trong buồng lái			
	7.4				
	7.5	Hệ thống hiển thị sưởi ấm truyền cảm động áp			
	7.6	Hệ thống hiển thị tốc độ bay			
	7.7	Hệ thống đo cao			
	7.8	Hệ thống đồng hồ đo thời gian			
	7.9	Các đồng hồ hiển thị nhiệt độ môi trường			
	7.10	Đồng hồ hiển thị góc trúc ngóc và góc liệng (Gyoscopic bank indicator)			
	7.11	Đồng hồ chân trời/đo cao dự phòng			
	7.12	Đồng hồ con quay đo tốc độ khi lượn vòng			
	7.13	Đồng hồ con quay hiển thị hướng bay			
	7.14	La bàn từ			
	7.15	Đồng hồ đo tốc độ lên xuống (Vertical speed)			
	7.16	Thiết bị cảnh báo tốc độ bay			
	7.17	Đồng hồ đo tốc độ bay Mach			
	7.18	Hệ thống tự động lái			
Các thiết bị hiển thị/chỉ báo động cơ	7.19	Đồng hồ hiển thị nhiệt độ khí thải động cơ			
	7.20	Đồng hồ hiển thị áp suất nhiên liệu			
	7.21	Hệ thống cảnh báo áp suất nhiên liệu			
	7.22	Hệ thống hiển thị lưu lượng dầu đốt			
	7.23	Hệ thống hiển thị lượng nhiên liệu			
	7.24	Hệ thống hiển thị tỷ số nén của động cơ			
	7.25	Hệ thống hiện thị lượng dầu nhờn			
	7.26	Hệ thống hiện thị áp suất dầu nhờn			
	7.27	Đồng hồ hiện thị nhiệt độ dầu nhờn			
	7.28	Hệ thống hiển thị/báo cháy			
	7.29	Hệ thống chỉ báo lượng chất lỏng sử dụng trên tàu bay			
	7.30	Đồng hồ chỉ tốc độ vòng quay N1, N2, N3			
	7.31	Hệ thống hiển thi khởi động động cơ			
	7.32	Hệ thống hiện thị/báo băng và phòng băng của động cơ			

	7.33	Hệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu đốt			
	7.34	Hệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu nhờn.			
	7.35	Hiển thị hệ thống làm nóng dầu đốt			
	7.36	Đồng hồ hiển thị vị trí hệ thống thổi ngược			
	7.37	Các đồng hồ hiển thị độ rung của động cơ			
	7.38	Các đồng hồ hiển thị mô-men xoắn (Torque)			
	7.39	Đồng hồ hiện thị góc và vị trí của cánh quạt/cánh quay			
	7.40	Hệ thống hiển thị công suất động cơ			
Thiết bị dẫn đường và điều khiển bay	7.41	Thiết bị vô tuyến			
	7.42	Thiết bị vô tuyến			
	7.43	Hệ thống điều hành/quản lý phương thức bay (FMS)			
	7.44	Hệ thống cảnh báo và chống va chạm trên không			
	7.45	Hệ thống liên lạc thu phát với điều hành bay (ATC)			
	7.46	Hệ thống ra đa thời tiết			
	7.47	Hệ thống cảnh báo độ cao thấp và gió cạnh			
	7.48	Hệ thống cảnh báo tiếp cận gần địa hình và sai lệch đường tiếp cận			
	7.49	Hệ thống/thiết bị cảnh báo độ cao			
	7.50	Thiết bị đo độ cao vô tuyến			
	7.51	Hệ thống cảnh báo trong giai đoạn cất cánh			
	7.52	Hệ thống cảnh báo âm thanh đối với hệ thống càng			
	7.53	Hệ thống/thiết bị cảnh báo tốc độ			
	7.54	Khả năng thực hiện RNP-10			

VIII- BUỒNNG LÁI - BẢO DƯỠNG VÀ KHAI THÁC

Phần 08		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Các yêu cầu đối với buồng lái	8.1	Công việc kiểm tra buồng lái			
	8.2	Các vật liệu trong buồng lái và khả năng chống cháy của vật liệu			
	8.3	Lối thoát hiểm của tổ bay			
	8.4	Thiết bị khẩn cấp trên buồng lái			
	8.5	Hộp cứu thương			
	8.6	Bình cứu hỏa xách tay cho tổ bay			
	8.7	Thiết bị đảm bảo khả năng hô hấp của tổ bay khi có khói, khí độc hại (PBE)			
	8.8	Hệ thống cung cấp ô xy cho tổ bay			
	8.9	Dây và đai bảo hiểm của tổ bay			
	8.10	Ghế phụ trên buồng lái (third observer)			
	8.11	Nhãn, mác trên buồng lái			
	8.12	Gạt kính buồng lái			
	8.13	Cửa khoang buồng lái			

	8.14	Bản tóm tắt hướng dẫn an toàn cho hành khách			
	8.15	Nhãn mác trong buồng vệ sinh			
	8.16	Khu vực bề mặt sàn tàu bay			
	8.17	Các thùng đựng rác và chất thải			
	8.18	Hệ thống thông thoáng			
	8.19	Khoang và các hộc đựng hành lý của hành khách			

IX- NỘI THẤT KHOANG HÀNH KHÁCH- BẢO DƯỠNG/KHAI THÁC

Phần 09		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Yêu cầu về cabin	9.1	Khả năng và phương thức sắp xếp hành lý trong khoang khách			
	9.2	Khu vực bếp và phục vụ hành khách			
	9.3	Hộc xếp hành lý trong khoang khách			
	9.4	Sắp xếp và cố định các vật nặng trong khoang khách và buồng lái			
	9.5	Các thiết bị khẩn cấp			
	9.6	Bình cứu hoả xách tay trong khoang khách			
	9.7	Bình cứu hoả xách tay trong buồng hàng (đối với buồng hàng loại E)			
	9.8	Bình cứu hoả trong khoang khu vực bếp, phục vụ xuất ăn			
	9.9	Thiết bị sơ cứu và thiết bị y tế khẩn cấp và găng tay bảo hộ			
	9.10	Hệ thống thoát hiểm			
	9.11	Phương tiện thoát hiểm			
	9.12	Hệ thống chỉ báo thoát hiểm trong khoang khách			
	9.13	Tay nắm điều khiển các cửa thoát hiểm			
	9.14	Đường tiếp cận các cửa thoát hiểm			
	9.15	Các cửa thoát hiểm ngang mặt sàn			
	9.16	Các cửa thoát hiểm phần đuôi (nếu có)			
Thiết bị khẩn cấp đối với hoạt động bay qua biển hoặc các vùng không dân cư	9.17	Áo phao cứu hộ			
	9.18	Thuyền phao cứu hộ			
	9.19	Thiết bị báo tín hiệu cứu hộ (Pyrotechnic)			
	9.20	Bộ hỗ trợ cứu sinh (survival kit)			
	9.21	Nội thất khả năng chống cháy của vật liệu sử dụng trong khoang khách			
	9.22	Ghế hành khách, đai và dây an toàn			
	9.23	Ghế cho tiếp viên, đai và dây an toàn			
	9.24	Vật liệu nội thất trong khoang hành khách			
	9.25	Tín hiệu không hút thuốc			
	9.26	Tín hiệu thắt dây an toàn			

	9.27	Các cửa ra vào hành khách và cửa phục vụ			
	9.28	Nhãn, mác tại các cửa của mục 9.27			
	9.29	Các nhãn, mác khác theo quy định			
Thiết bị khẩn cấp	9.30	Hệ thống giải trí trong khoang hành khách			
	9.31	Hệ thống cứu hoả trong buồng vệ sinh			
	9.32	Loa phóng thanh			
	9.33	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng khẩn cấp, thoát hiểm			
	9.34	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài cửa khẩn cấp, đường thoát hiểm			
	9.35	Đèn pin chiếu sáng khẩn cấp			
	9.36	Hệ thống thông báo hành khách (Pax. Addressing)			
	9.37	Hệ thống thông thoại nội bộ giữa các thành viên tổ bay			
	9.38	Thiết bị phát tín hiệu định vị khẩn cấp (ELT)			
	9.39	Các cầu chì bảo vệ			
	9.40	Các nguồn điện khẩn cấp			

X- BUỒNG HÀNG

Phần 10	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
10.1	Kiểm tra buồng hàng theo yêu cầu đối với từng loại buồng hàng			
10.2	Nhãn, mác của buồng hàng			
10.3	Hệ thống phát hiện/ báo cháy buồng hàng			
10.4	Hệ thống dập cháy buồng hàng			
10.5	Hệ thống sắp xếp tải của buồng hàng			
10.6	Cửa các buồng hàng			

XI- CÁC YÊU CẦU KHÁC

Phần 11	Các yêu cầu kiểm tra khác	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
11.1	Công việc thực hiện bảo dưỡng tàu bay theo chương trình bảo dưỡng đã được phê chuẩn			
11.2	Công việc thay thế các thiết bị chính trên tàu bay			
11.3	Sửa chữa hỏng hóc cấu trúc khung sườn tàu bay			

XII. CẤU HÌNH TẦU BAY ĐỂ KIỂM TRA:

1. Tàu bay phải được cung cấp các nguồn điện cần thiết cho việc thực hiện công việc kiểm tra và thử nghiệm khả năng làm việc của các hệ thống và thiết bị theo yêu cầu của giám sát viên tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

2. Tất cả cửa buồng càng, buồng hàng phải ở vị trí mở. Các cửa của khoang thiết bị, khoang công tác được mở khi có yêu cầu;
3. Tất cả nắp và vỏ bọc của động cơ chính, động cơ phụ phải được mở;
4. Cánh tà trước, cánh tà sau phải ở vị trí thả toàn bộ cho công việc kiểm tra.

Ngày kết thúc kiểm tra:

Kết luận:

Đại diện Cục HKVN Đại diện nhà khai thác

Ghi chú:

(b) Danh mục công việc này sau khi kết thúc phải được lưu giữ cùng Đơn đề nghị cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (Mẫu CAAV/FSSD-020/ hoặc CAAV/FSSD-022 cùng các phụ đính) trong vòng 24 tháng.

(c) Phần ghi chú của các danh mục công việc kiểm tra sẽ ghi tham chiếu của báo cáo không phù hợp (nếu có) theo mẫu: CAAV/FSSD-030

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.045: BÁO CÁO KHÔNG PHÙ HỢP (CAAV/FSSD-AIR 029)[15]

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay

CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM
Flight Safety Standards Department

BÁO CÁO KHÔNG PHÙ HỢP
NON-CONFORMANCE REPORT

1.Tên tổ chức/*Company*	**2. Địa điểm**/*Location*	**3. Số tham chiếu**/*File Ref.*
4. Nội dung kiểm tra *Area to be inspected*		
5. Không phù hợp với *Non-conformity with*		
6. Lỗi không phù hợp/*Non-conformance discription*		
7. Tên, chữ ký giám sát viên/ *Name and signature of inspector(s)*	**8. Phân loại**/ *Level*	**9. Ngày báo cáo**/ *Reported date* / /
10. Hạn thực hiện/ *Action taken must be done before* / /	**Gia hạn**/ *Extension* / /	**Gia hạn**/ *Extension* / /

11. Biện pháp khắc phục/*Proposed corrective action*	
12. Tên, chữ ký của đại diện tổ chức/ *Name and signature of company representative*	**13. Dự kiến ngày khắc phục**/ *Proposed completion date* / /

14. Theo dõi việc khắc phục của CAAV/*CAAV corrective action follow-up*		
15. Ngày kết thúc công việc khắc phục/*Date of completion of corrective action* / /	**16. Số báo cáo khắc phục** / *Corrective action report Ref.*	**17. Tên và chữ ký CAAV** *Name and signature of inspector*

Mẫu: CAAV/FSSD-AIR 029

[15] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 4 Phụ lục XVIII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 20 Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.047: CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG (CAAV/FSSD-AIR 027)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG
Certificate of Maintenance Review

Loại tàu bay:..... **Số đăng ký**:.....
Type of aircraft *Registration*

Hồ sơ kiểm tra số: .....
Reference of Inspection file

Ngày thực hiện rà soát hồ sơ bảo dưỡng:.....
Maintenance review was carried out on

Căn cứ vào yêu cầu của Cục HKVN đối với việc duy trì tính đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay trong quá trình khai thác, toàn bộ hồ sơ bảo dưỡng đối với tàu bay và các trang thiết bị tàu bay lắp trên tàu bay ..... đã được kiểm tra và hoàn toàn đáp ứng các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hiện hành/*Upon request of CAAV regarding maintaining the continued airworthiness of aircraft during it's operation, all aircraft maintenance related documents and equipments installed thereto have been reviewed and inspected in order to ensure their compliance with CAAV Airworthiness requirements.*

Chữ ký(Ghi rõ họ tên):.....
Signature with full name

Số chứng chỉ:.....
Reference of Authorization

Ngày thực hiện:.....
Date of review completion

Thời hạn cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng lần tiếp theo:
The next maintenance review is due on or before:

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.055: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 021)[16]

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM MINISTRY OF TRANSPORT CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number ref : .

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký Nationality and Registration Mark	Nhà sản xuất và Kiểu loại tàu bay Manufacturer and manufacturer's designation of Aircraft	Số xuất xưởng Aircraft S/N
Loại tàu bay: Categories:	Chở khách, chở hàng Passenger and Cargo	

Giấy chứng nhận này được cấp phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật Hàng không dân dụng Việt Nam. Tàu bay mang dấu hiệu đăng ký nói trên có giá trị sử dụng trong điều kiện khai thác và bảo dưỡng phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

This Certificate of Airworthiness is issued pursuant to the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and the Law on Civil Aviation of Vietnam in respect of above mentioned aircraft which is considered to be airworthy when maintained and operated in accordance with the foregoing and the pertinent operating limitation.

Ngày cấp / Date of issue:
Ngày cấp lại / Date of re-issue:
Có giá trị đến / Valid until:

CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

[16] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 5 Phụ lục XVIII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 20 Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.055: CÔNG NHẬN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 023)

CÔNG NHẬN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
RECOGNITION OF CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

Số tham chiếu CAAV:
CAAV Reference
Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay:
Original Certificate of Airworthiness Reference
Quốc gia cấp:
Issued by

Giấy công nhận hiệu lực này xác nhận
This recognition is to certify that

Tàu bay:
The Aircraft
Số xuất xưởng:
Manufacturer Serial Number
Số đăng ký quốc tịch:
Nationality and Registration Mark
Đã được kiểm tra theo tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của Việt Nam và hoàn toàn phù hợp
/*Has been thoroughly inspected in accordance with Vietnam Airworthiness requirement and considered airworthy.*

Ngày cấp:
Date of Issue

CỤC TRƯỞNG CỤC HKVN
DIRECTOR GENERAL OF CAAV

Hiệu lực đến:
Expiry date

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.063: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR-025)

CHỨNG CHỈ ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

EXPORT CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

No:

1. Xuất khẩu cho:
   Issued for export to
2. Nhà sản xuất
   Manufacturer
3. Kiểu loại tàu bay:
   Aircraft type/model
4. Số xuất xưởng tàu bay
   Aircraft Serial Number

Chứng chỉ này được cấp phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật hàng không dân dụng Việt Nam. Chứng chỉ này không có giá trị để đưa tàu bay vào khai thác, trừ khi kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay do quốc gia đăng ký cấp/ *This Export Certificate of Airworthiness is issued pursuant to the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and the Law on Civil Aviation of Vietnam in respect of above mentioned aircraft. Unless accompanied by a Certificate of Airworthiness issued by the State of Registry, this Certificate does not constitute authority for flight.*

Ngày cấp:...../...../.200
Date of Issue

CỤC TRƯỞNG CỤC HKVN

DIRECTOR GENERAL OF CAAV

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.065: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR 024)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU
APPLICATION FOR ISSUANCE OF EXPORT CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Tên người đề nghị cấp chứng nhận:** .....
   Name of the applicant
2. **Địa chỉ người đề nghị cấp chứng nhận:**.....
   Address of the applicant
3. **Tên và địa chỉ của chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Name and address of aircaft owner
4. **Nhà sản xuất tàu bay:**.....
   Aircraft manufacturer
5. **Địa điểm và thời gian sản xuất:**.....
   Place and year of manufacturer
6. **Quốc tịch và số đăng ký tàu bay:**.....
   Registration mark (National or Foreign)
7. **Mô tả tàu bay:**
   Description of aircraft
   a) **Tàu bay mới** ☐ *New aircraft* — **Đã qua sử dụng** ☐ *Used aircraft*
   b) **Loại tàu bay:** *Type of aircraft* — **Mẫu mã:** *Model*
   c) **Số xuất xưởng:** *Manufacturer's serial number* — **Giờ/chu trình bay từ đầu:** *Flight hours/Cycles since new*
   d) **Loại động cơ:** *Type of engine* — **Số động cơ lắp trên tàu bay:** *Number of engines fitted*
   e) **Loại cánh quạt:** *Type of propeller* — **Số cánh quạt lắp trên tàu bay:** *Number of propellers installed*
   f) **Số lượng ghế (kể cả ghế thành viên tổ bay):** .....
   Seating accommodation (including crew)
8. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**.....
   Maximum take-off mass of aircraft
9. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** *Type of proposed operation*
   Chở hành khách ☐ *Transport of passengers* — **Hàng hoá** ☐ *Cargo* — **Hàng không chung** ☐ *General Aviation*
   Việc hàng không ☐ *Aerial work* — **Tư nhân** ☐ *Private* — **Khai thác đặc biệt** ☐ *Special operations*
10. **Tên và địa chỉ của tổ chức nhập khẩu tàu bay:** .....
    Name and address of importing organization

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong phụ đính đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for the inspection and issuance of Export Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.075: ĐƠN ĐỀ NGHỊ VÀ PHÊ CHUẨN BAY CHUYỂN SÂN (CAAV/FSSD-AIR 027)

	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** Tel: 84-4-8732289 - Fax: 84-4- 8732291 - AFTN: VVVVYVYX; 119-Nguyễn sơn – Sân bay Gia Lâm - Hà Nội - Việt Nam			**Số tham chiếu của CAAV:** .....
PHÉP BAY CHUYỂN SÂN **(Đề nghị và Phê chuẩn)**				
PHÉP BAY CHUYỂN SÂN NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI CHUYẾN BAY TRONG HOẶC TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM. NẾU HOẠT ĐỘNG BAY DIỄN RA TRONG LÃNH THỔ HOẶC TRÊN VÙNG TRỜI CỦA CÁC QUỐC GIA KHÁC NGOÀI VIỆT NAM NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY PHẢI ĐƯỢC SỰ PHÊ CHUẨN CỦA NHÀ CHỨC TRÁCH CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÓ.				
A. ĐẶC ĐIỂM TÀU BAY				
1. Chủ sở hữu/người khai thác:	2. Quốc tịch:	3. Địa chỉ:		
4. Đăng ký:	5. Nhà chế tạo:	6. Make và model	7. Số xuất xưởng:	8. Loại và số động cơ:
B. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHUYẾN BAY DỰ ĐỊNH				
9. Số chuyến bay:	10. Từ:	11. Đến:		
12. Bay qua:	13. Ngày khởi hành:	14. Thời gian bay dự định:		
C. TỔ BAY *(Đánh dấu vào ô phù hợp)*				
15. Lái chính:	16. Lái phụ:	17. Cơ giới trên không:	18. Người khác (nêu rõ):	
D. MỤC ĐÍCH CHUYẾN BAY *(Đánh dấu vào ô phù hợp)*				
19. Đưa tàu bay về căn cứ để sửa chữa, cải tiến hoặc bảo dưỡng, hoặc đưa về nơi lưu giữ tàu bay.	20. Đưa tàu bay ra khỏi khu vực nguy hiểm			
21. Giao hoặc xuất khẩu tàu bay theo phê chuẩn của các quốc gia liên quan.	22. Các trường hợp khác theo quy định của Cục HKVN.			
E. CÁC NỘI DUNG KHÔNG TUÂN THỦ YÊU CẦU ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY ÁP DỤNG :				
F. CÁC GIỚI HẠN CẦN THIẾT ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO CHUYẾN BAY *(kèm theo phụ lục nếu cần)* **:**				
G. CAM KẾT: Tôi cam kết mọi thông tin trên đây là đúng sự thật. Tôi là chủ sở hữu/người khai thác/đại diện của người khai thác của tàu bay nói trên. Tàu bay đã được kiểm tra và đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chuyến bay dự định.				
23. Ngày tháng năm, địa điểm:	24. Họ tên, chức vụ người đề nghị:	25. Chữ ký người đề nghị:		
H. ĐÁNH GIÁ VÀ PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM				
26. Các điều kiện/giới hạn khai thác bổ sung (nếu có):				
27. Ngày cấp:	28. Ngày hết hạn:	29. Họ tên người phê chuẩn:	30. Ký và đóng dấu:	
Mặt A				

Phát hành 00, Sửa đổi 00, 01/2011

CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

- Một bản sao Cho phép bay đặc biệt phải được để trên tàu bay trong suốt thời gian khai thác theo quy định của phép bay;

- Số đăng ký của tàu bay do quốc gia đăng ký cấp phải được hiển thị trên tàu bay phù hợp với quy định của quốc gia đăng ký;

- Không được chuyên chở người và hàng hóa với mục đích thương mại;

- Không được chuyên chở người ngoài tổ lái trên tàu bay trừ khi đó là người không thể thiếu cho mục đích chuyến bay và được cho phép trong nội dung của phép bay đặc biệt này và đảm bảo an toàn cho chuyến bay;

- Tàu bay chỉ được khai thác bởi tổ lái có bằng hoặc chứng chỉ phù hợp do quốc gia đăng ký cấp hoặc công nhận;

- Tất cả các chuyến bay phải được tiến hành phù hợp với quy tắc khai thác áp dụng chung tại các quốc gia mà tàu bay khai thác hoặc bay qua;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện ngoài khu vực có lưu lượng giao thông cao hoặc các khu vực mà các chuyến bay có thể gây rủi ro cho người và của cải dưới mặt đất;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện trong phạm vi các giới hạn tính năng khai thác quy định trong tài liệu hướng dẫn bay và các giới hạn bổ sung theo quy định của quốc gia đăng ký cho từng chuyến bay cụ thể;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện trong thời hạn hiệu lực của phép bay; và

- Cho phép bay đặc biệt này phải được mang theo tàu bay trong suốt các chuyến bay được cho phép.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR-030)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH TÀU BAY
AIRCRAFT LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lý lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian của mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều chuyến bay được thực hiện trong ngày thì số chuyến bay và tổng thời gian của các chuyến bay đó phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each flight, or, if more than one flight was made in one day, the number of flights and total duration of flight on that day.

(4) **Các ghi chép được ghi ở Cột 5 đối với công tác bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế, cải tiến kỹ thuật và các công việc kiểm tra bắt buộc, và các hỏng hóc cũng như các công việc sửa chữa cùng với thời gian, địa điểm thực hiện công việc sửa chữa đó**/Entries shall be made in column 5 in respect of maintenance, overhault, repairs, replacement, modification and mandatory inspection, and the of defects and their rectification and the place at which such work was carry out.

(5) **Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo**/Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(6) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đich kiểm tra**/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(7) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi tàu bay liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác**/This log book shall be preserved until a date two years after the aircraft to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 2)

TÀU BAY
AIRCRAFT

Quốc tịch và Số đăng ký (Nationality and Registration Marks):.....

Kiểu loại tàu bay (Type of Aircraft):.....

Nhà sản xuất (Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC
OPERATOR

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

(Trang 3)

TÀU BAY (AIRCRAFT**).....**

Date (1)	Number of Flights (2)	Duration of Flights (3)		Time since new (4)		Cycle since new (5)	
		Hours	Mins.	Hours	Mins.	Hours	Mins.
Total Brought Forward..	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Total Carried Forward							

(Trang bên phải khi mở sổ)

TÀU BAY (AIRCRAFT**).....**

(1) Particulars of all maintenance work done of the aircraft.

(2) Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modifications and mandatory inspections relating to the aircraft or any equipments thereof.

(3) Particulars of any defects occuring in the engine, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevance of the relevant entries in the technical log.

(4) Certificate that in carrying out the overhaul, repairs, etc, all mandatory requirements applicable thereto have been complied with.

(Trang bên trái khi mở sổ)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ (CAAV/FSSD-AIR-031)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ
ENGINE LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lý lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian làm việc của động cơ trên mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều lần làm việc của động cơ trong một ngày thì số lần làm việc và tổng thời gian của động cơ đó trong ngày phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each occasion on which the engine is run in flight, or, if more than one occasion on one day, the number of occasion and total duration of the running of the engine on that day.

(4) **Các ghi chép được ghi ở Cột 6 phải chỉ rõ (a) số tham chiếu và tài liệu ghi chép lần cuối cùng về thọ mệnh đã sử dụng của các thiết bị có thọ mệnh quan trọng lắp trên động cơ, và (b) thời gian và/hoặc chu trình đã thực hiện của thiết bị có thọ mệnh kể từ báo cáo tình trạng thọ mệnh lần gần nhất. Định nghĩa về chu trình và thọ**

mệnh được phê chuẩn của các thiết bị có thọ mệnh lắp trên động cơ có thể tra cứu tại tài liệu của nhà chế tạo/Entries shall be made in column 6 to identify (a) by reference and date the document which last recorded the life used by all the life limited critical parts of the engine, and (b) the time and/or cycles run since this last statement. Definition of the term cycle and approved lives of all life limited critical parts of the engine will be found in the constructors' manuals.

(5) **Các ghi chép ở Cột 7 phải được thực hiện đối với công việc bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế (bao gồm cả thay thế khối module), cải tiến và chương trình kiểm tra, bảo dưỡng bắt buộc, và các hỏng hóc và công việc sửa chữa liên quan cùng với địa điểm và thời gian thực hiện**/Entries shall be made in column 7 in respect of maintenance, overhauls, repairs, replacements (including module changes), modifications and mandatory inspections, and of defects and their restification and the place at which such work was carry out.

(6) **Việc ghi chép phải chuyển sang trang mới cùng với toàn bộ thời gian làm việc của động cơ khi động cơ được chuyển sang lắp trên tàu bay khác. Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo**/If the engine is transferred to another aircraft a new page of the log book shall be started, the hours of running being brought forward. Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(7) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đích kiểm tra**/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(8) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi động cơ liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác**/This log book shall be preserved until a date two years after the engine to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 2)

ĐỘNG CƠ
ENGINE

Loại (Type):.....

Nhà sản xuất
(Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC
OPERATOR

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

(Trang 3)

Loại tàu bay (Aircaft type)..... **Quốc tịch** (Nationality).....
Đăng ký (Registration)..... **Vị trí** (Position).....

Date (1)	Number of Flights (2)	Flight time (3)		Time run since new (4)		Time run since complete overhaul (5)		Time and/or Cycles Run Since Last Statment of Life Used on Life Limited Parts REF..... DATA.....		
		Hours	Mins.	Hours	Mins.	Hours	Mins.	Hours	Mins.	Cycles
Total Brought Forward										

Total Carried Forward										

(Trang bên phải khi mở sổ)

Date of Installation.....

(5) Particulars of all maintenance work done of the engine.

(6) Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modifications and mandatory inspections relating to the engine or any of its accessories.

(7) Particulars of any defects occuring in the engine, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevence to the relevent entris in the technical log.

(8) Certificate that in carrying out the overhaul, repairs, etc, all mandatory requirements applicable thereto have been complied with.

(Trang bên trái khi mở sổ)

PHỤ LỤC 3 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ PHỤ (CAAV/FSSD-AIR 032)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ PHỤ
APU LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang Bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

INSTRUCTION FOR USE

Lý lịch này phải đi cùng với động cơ phụ trong suốt quá trình hoạt động và trong quá trình đi đại tu, tráo đổi. Hồ sơ đầy đủ của APU phải được ghi chép phù hợp với hướng dẫn sử dụng dưới đây/This log book must remain with the APU and accompany the APU to Overhaul or Exchange. A complete record of APU operation must be entered in accordance with the introductions below.

(1) **Ghi chép sự hoạt động hàng ngày hoặc mỗi thời kỳ hoạt động bị gián đoạn**/Make an entry for each day of regular operation, or each period of intermittent operation.

(2) **Mỗi một ghi chép cần chỉ ra tổng số giờ hoạt động (đồng hồ hoặc máy đếm giờ hoạt động) và tổng số lần khởi động tích lũy (đồng hồ hoặc máy đếm số lần khởi động). Nếu số giờ và số lần khởi động được ước tính thì trước đó phải ghi trong ngoặc ký hiệu (est)**/On every entry, show total accumulated hours of operation (hourmeter reading or computation) and total accumulated engine starts (start counter reading or computation). If estimated add suffix “est”.

(3) **Ghi chép bất kỳ hoạt động bất thường được ghi nhận trong quá trình hoạt động (ví dụ: áp suất dầu nhờn thấp, nhiệt độ EGT cao v.v..)**/Record any unusual condition noticed during operation (for example: low oil pressure, high EGT, etc.).

(4) **Liệt kê bất kỳ các sửa chữa, điều chỉnh, hoặc công việc bảo dưỡng được thực hiện (bao gồm cả việc nạp dầu bổ sung hoặc thay đổi loại dầu nhờn sử dụng)**/List any repairs, adjustments, or maintenance performed (including oil added or changed and type of oil).

(5) **Ghi chép tất cả các công việc kiểm tra, bảo dưỡng theo định kỳ đã được thực hiện và các bất thường được phát hiện trong quá trình kiểm tra**/Note all scheduled inspections performed and any abnormalities found.

(6) **Ghi chép tất cả các số quy cách và số máy của các thiết bị chính bị thay thế, nếu có.**/Record part numbers and serial numbers, if any, of major parts replaced.

(7) **Ghi ngày tháng và ký mỗi lần ghi chép**/Date and sign each entry.

Trên 4 trang cuối cùng của lý lịch được sử dụng để ghi các THÔNG BÁO KỸ THUẬT đã được thực hiện/On the last four pages of the book, entry SERVICE BULLETINS which have been accomplished.

(Trang 1)

DATE	ACCUMU-LATED APU HOURS	ACCUMU-LATED APU STARTS	REMARKS, INSPECTIONS, REPAIRS, AND ADJUSTMENTS	SIGNATURE

(Phần 1)

DATE	ACCUMU-LATED APU HOURS	ACCUMU-LATED APU STARTS	REMARKS, INSPECTIONS, REPAIRS, AND ADJUSTMENTS	SIGNATURE

PHỤ LỤC 4 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH CÁNH QUẠT (CAAV/FSSD-AIR 033)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH CÁNH QUẠT
PROPELLER LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lí lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian làm việc của cánh quạt trong mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều lần làm việc của cánh quạt trong một ngày thì số lần làm việc và tổng thời gian của cánh quạt đó trong ngày phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each occasion on which the propeller is run in flight, or, if more than one occasion on one day, the number of occasion and total duration of the running of the propeller on that day.

(5) **Các ghi chép ở Cột 4 phải được thực hiện đối với công việc bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế, cải tiến và chương trình kiểm tra, bảo dưỡng bắt buộc, và các hỏng hóc và công việc sửa chữa liên quan cùng với địa điểm và thời gian thực hiện**/Entries shall be made in column 4 in respect of maintenance, overhauls, repairs, replacements (including module changes), modifications and mandatory inspections, and of defects and their restification and the place at which such work was carry out.

(6) **Việc ghi chép phải chuyển sang trang mới cùng với toàn bộ thời gian làm việc của cánh quạt khi cánh quạt được chuyển sang lắp trên tàu bay khác**/If the propeller is transferred to another aircraft a new page of the log book shall be started, the hours of running being brought forward.

(7) **Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo**/Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(7) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đich kiểm tra**/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(8) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi cánh quạt liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác** This log book shall be preserved until a date two years after the engine to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 1)

CÁNH QUẠT
PROPELLER

Loại
(Type):.....

Số cánh (No. of Blades)..... Đường kính (Diameter).....

Nhà sản xuất
(Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC
OPERATOR

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

Tên
(Name):.....

Địa chỉ
(Address):.....

(Trang 2)

CÁNH QUẠT PHÙ HỢP: (PROPELLER FITTED TO:)

LOẠI ĐỘNG CƠ (ENGINE TYPE)..... LOẠI TÀU BAY (AIRCRAFT TYPE).....
SỐ ĐỘNG CƠ (ENGINE NO.)..... SỐ ĐĂNG KÝ (REG. NO.).....
VỊ TRÍ (POSITION)..... NGÀY LẮP LÊN TÀU BAY (DATE FITTED)....

(1) Date	(2) Duration of Flight		(3) Time Since Complete Overhaul		(4) 1. Particulars of all maintenance work done on the propeller. 2. Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modification and mandatory inspection relating to the propeller. 3. Particulars of any defects occurring in the propeller, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevant entries in the Technical Log. 4. Certificate that in carrying out the overhaul, repair etc. all mandatory require-ments applicable thereto have been complied with.
	Hours	Minutes	Hours	Minutes	
Total B/F					

Total C/F					

(Phần 1)

PHỤ LỤC 5 ĐIỀU 20.095: SỔ GHI CHÉP CẢI TIẾN (CAAV/FSSD-AIR 034)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH GHI CHÉP CẢI TIẾN
MODIFICATION RECORD BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG
(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

INSTRUCTION FOR USE

(1) **Lý lịch ghi chép cải tiến để ghi chép tất cả các quá trình cải tiến kỹ thuật của tàu bay và các sửa chữa lớn**/The Modification Record Book is a statment of the modification history of the aircraft and a record of all major repairs.

(2) **Tất cả các ghi chép đều phải thực hiện bằng mực**/All entries to be made in ink.

(3) **Các ghi chép không được phép tẩy xóa và không được xé trang nào của lý lịch. Nếu vì lý do nào đó cần phải xóa bỏ ghi chép, người ghi chép phải gạch ngang phần ghi chép và ghi ngày tháng xóa bỏ hoặc sửa đổi** /No entry to be erased and no page to be removed. In case, for any reason, it is necessary to delete any entry, a line shuld be ruled throught the entry, and dated and initiated.

(4) **Ghi thay đổi chủ sở hữu tàu bay, trang mới của lý lịch ghi chép cải tiến phải được sử dụng với tên của chủ sở hữu mới**/At change of ownership a new page of the Modification and Repair Record to be commenced and the new owner's name to be entered.

(5) **Mỗi một ghi chép đều phải đánh số vào cột số 1 cho mục đích tham chiếu (không áp dụng đối với các cải tiến kỹ thuật bắt buộc)**/Each entry to be given a serial number for reference purpose in column 1. (Not applicable to Mandatory Modifications).

(6) **Các cải tiến kỹ thuật bắt buộc chỉ được ghi chép vào các trang dành riêng "ghi chép cải tiến kỹ thuật bắt buộc"**/Mandatory modifications are to be entered only on the pages haeded Mandatory Modification Record.

(7) **Tất cả các số ghi chú về phê chuẩn đủ điều kiện bay hoặc tham chiếu của các phê chuẩn khác do nhà chức trách hàng không liên quan ban hành phải được ghi chép vào cột số 4**/The Airworthiness Approval Note number or other approval reference issued by an airworthiness authority to be entered in column 4.

(8) **Khi cải tiến kỹ thuật có ảnh hưởng tới cải tiến kỹ thuật đã được thực hiện trước đó, trong trường hợp cải tiến kỹ thuật bắt buộc thì số tham chiếu của cải tiến kỹ thuật bị ảnh hưởng phải ghi vào trong cột 5, và trong trường hợp không phải là cải tiến kỹ thuật bắt buộc thì số seri của cải tiến kỹ thuật bị ảnh hưởng phải ghi vào trong cột 5**/Where a modification affects a previous modification then, in the case of a Mandatory Modification the Mod. Ref. No. should be entered in column 5 and in the case of a Non-Mandatory Modification, the serial No. of Entry should be entered in column 5.

(9) **Cột 6 phải được ký bởi người kiểm tra hoặc kỹ sư cho trách nhiệm đối với công việc cải tiến hoặc sửa chữa, hoặc bởi số của Bộ phận ghi chép kỹ thuật**/Column 6 should be signed by the inspector or engineer responsible for the modification or repair, or by a member of the Technical Record Department.

(10) **Lý lịch ghi chép cải tiến kỹ thuật phải được trình cho người kiểm tra có thẩm quyền khi được yêu cầu**/The Modification Record Book to be produced on demand for inspection by any authorized person.

(Trang 1)

THAM SỐ TÀU BAY

AIRCRAFT DETAILS

Số Đăng ký (Registration Marks):.....

Tàu bay (Aircraft):.....

Các loại Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (Certificate of Airworthiness Categories)

.....

.....

.....

.....

Nhà sản xuất (Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's Serial Number).....

Năm xuất xưởng (Year of Construction):.....

Địa chỉ (Address):.....

Loại động cơ (Engine Type).....

Loại cánh quạt (Propeller Type).....

Trọng lượng cất cánh tối đa cho phép của tàu bay (Maximum Authorized Weight of Aircraft).....

(Trang 2)

CONSTRUCTOR'S MODIFICATION RECORD
Modifications embodied by the aircraft constructor at the time
of certification of the aircraft, aaditional to the basic design

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)..... Nhà sản xuất (Constructor).....

Modification Reference Nos.
Certified that the above modifications have been embodied by the aircraft constructor at the time of the aircraft, additonal to be basic design. Signed..... (for Constructor) Date.....

(Phần 3)

MANDATORY MODIFICATION RECORD

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration).....
Tên người sở hữu (Owner's name).....

Mod Ref. No. 1.	Decription of Mod 2.	Mod Approval Reference 3.	Reference to other Modifications Affected 4.	Person Certifying, Authority, Signature and date 5.

(Phần 4)

MODIFICATION AND REPAIR RECORD

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration).....
Tên người sở hữu (Owner's name).....

Serial No. of Entry 1.	Mod/Repair Ref. No. 2.	Decription of Mod/Repair 3.	Mod/Repair Approval Reference 4.	Reference to other Mods/Repair Affected 5.	Person Certifying, Authority, Signature and date 6.

(Phần 5)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.117: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CONCESSION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU NHÂN NHƯỢNG
Mẫu/Form CAAV/FSSD-AIR 040

To/ **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin nhân nhượng:**			
Date/**Ngày:**	Time/ **Giờ:**	Place/ **Địa điểm:**	Signature/ **Chữ ký:**
Procedure/ **Quy trình**	Dept. manual/ **Sổ tay chất lượng:**		

Apply for/ **Áp dụng cho:**				
A/C type/ **Loại máy bay:**	Reg Nº/ **Số đăng ký:**	Engine/ **Động cơ:**	Part Nº/ **Số quy cách:**	Serial Nº/ **Số xuất xưởng:**

Details of concession request/ **Nội dung nhân nhượng**	Reason for request/**Lý do nhân nhượng:**

Item **Hạng mục**	Description **Mô tả**	This due **Thời hạn phải thực hiện**	Next due request/ **Thời hạn xin thêm**	Estimated due/ **Thời hạn dự kiến thực hiện**

Concession approval/ **Phê chuẩn:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture, stamp/ **Chữ ký, đóng dấu:**
Reason and/or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			Concession No/ **Số nhân nhượng:**

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
VARIATION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU GIA HẠN BẢO DƯỠNG
Mẫu/Form CAAV/FSSD-AIR 042

To: **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin nhận nhượng:**			
Date/**Ngày:**	Time/**giờ:**	Station/**địa điểm:**	Signature/**Chữ ký:**
A/C type/**Loại máy bay:**	Reg N°/**Số đăng ký:**	FH/**Giờ bay:**	
Part N°/**Số quy cách:**	Serial N°/ **Số xuất xưởng:**	FC/ **Lần CHC:**	
Reason for request/**Lý do yêu cầu nhận nhượng:**			

Item **Hạng mục**	Description **Mô tả**	This due **Thời hạn phải thực hiện**	Next due request/ **Thời hạn xin thêm**	Estimated due/ **Thời hạn dự kiến thực hiện**

Variation Granted/ **Phê chuẩn:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture, stamp/ **Chữ ký, đóng dấu:**
Reason or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			Variation No/ **Số phê chuẩn:**

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

	CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM EXEMPTION REQUEST **PHIẾU YÊU CẦU CẤP PHÉP MIỄN TRỪ** Mẫu/Form CAAV/FSSD-044		
To/ **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin cấp phép miễn trừ:**			
Ref N°/ **Số tham khảo:**	Date/ **Ngày:**	Time/ **Giờ:**	Signature/ **Chữ ký:**
Reg N°/ **Số đăng ký:**	A/C type/ **Loại máy bay:**	FH/ **Giờ bay:**	
Engine/ **Động cơ:**	Comp/ **Thiết bị:**	FC/ **Lần cất hạ cánh:**	
Detals of exemption request/ **Nội dung xin cấp phép miễn trừ:**			
Assessed by AMO 145/ **Đánh giá của tổ chức bảo dưỡng 145:**			Signature/ Date/ Time/ **Chữ ký/ Ngày/ Giờ:**
AUTHORITY APPROVAL/ **PHÊ CHUẨN CỦA NHÀ TRỨC TRÁCH**			
Exemption Granted/ **Phê chuẩn ngoại lệ:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture// Date/ Time/ Stamp/ **Chữ ký/ Ngày/ Giờ/ Đóng dấu:**
Reason and/or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			
			Exemption No/ **Số phê chuẩn:**

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.117: HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng khai thác tàu bay vượt quá giới hạn theo quy định của tài liệu MEL/CDL phải bao gồm:

(1) Bằng chứng về việc thực hiện các công việc bảo dưỡng cần thiết đã được thực hiện nhằm khắc phục hỏng hóc nhưng chưa đạt được kết quả;

(2) Bằng chứng về việc đặt và chuẩn bị vật tư, dụng cụ, thiết bị và nhân lực cần thiết cho công việc khắc phục hỏng hóc;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 040;

(4) Trường hợp đề nghị cấp nhân nhượng khai thác vượt quá giới hạn nêu trong dữ liệu bảo dưỡng (AMM, SRM, IPC...) phải có ý kiến bằng văn bản của nhà sản xuất máy bay/động cơ;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

(b) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng kéo dài thời hạn bảo dưỡng tàu bay/thiết bị tàu bay đã được quy định tại tài liệu Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS) phải bao gồm:

(1) Bằng chứng về việc đã thực hiện tất cả các công việc cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng theo quy định của AMS nhưng chưa đạt được kết quả;

(2) Cung cấp số liệu của chương trình độ tin cậy liên quan đến thiết bị, hệ thống mà công việc bảo dưỡng đó phải thực hiện để đảm bảo việc trì hoãn công việc bảo dưỡng sẽ không ảnh hưởng đến an toàn bay;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 042;.

(4) Đối với các công việc bảo dưỡng có liên quan đến thiết bị có thọ mệnh (life limited parts), yêu cầu bảo dưỡng bắt buộc (CMR*, CMR**, ALI) và các thiết bị quay năng lượng cao của động cơ phải có ý kiến của nhà chế tạo;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

(c) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng sai lệch so với các quy trình trong tài liệu Điều hành quản lý bảo dưỡng của Người khai thác tầu bay (MME) hoặc Giải trình tổ chức bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng (MOE) đã được Cục HKVN phê chuẩn phải bao gồm:

(1) Cung cấp đầy đủ lý do và thông tin giải thích việc sử dụng các biện pháp/quy trình thay thế các quy trình đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) Tài liệu chứng minh tính tương đương của các biện pháp/quy trình thay thế được sử dụng để đảm bảo mức độ an toàn bay tương đương;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 044;

(4) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp;

(d) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng sai lệch về chủng loại dụng cụ, trang thiết bị bảo dưỡng tầu bay so với các dụng cụ, trang thiết bị được quy định trong các tài liệu bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn phải bao gồm:

(1) Cung cấp đầy đủ các lý do và thông tin đến việc phải sử dụng các dụng cụ, thiết bị thay thế các dụng cụ, thiết bị đã được phê chuẩn tại các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng đã được phê chuẩn hoặc các tài liệu đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) Cung cấp bản vẽ thiết kế, tính năng kỹ thuật của các dụng cụ, thiết bị thay thế để đảm bảo tính năng tương đương với các dụng cụ, thiết bị đã được phê chuẩn;

(3) Đối với các dụng cụ, thiết bị dùng để đo đạc, căn chỉnh các tham số của hệ thống điều khiển động cơ và tầu bay phải có ý kiến bằng văn bản của nhà chế tạo;

(4) Điền đầy đủ các thông tin của Mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 044;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

Phần 21
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHO TÀU BAY VÀ CÁC SẢN PHẨM, THIẾT BỊ CỦA TÀU BAY

CHƯƠNG A: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

21.001 PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Phần này quy định các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc đã có Giấy chứng nhận được ban hành phù hợp với các điều khoản được quy định trong Phần này.

21.003 ĐỊNH NGHĨA

a.[1] Các định nghĩa liên quan đến Phần này được quy định trong Phụ lục 1 Điều 1.007 của Phần 1.

21.005 CÁC TỪ VIẾT TẮT

(a) Các chữ viết tắt sau đây được áp dụng trong Phần này:

(1) TCKT: Tiêu chuẩn kỹ thuật

21.007 ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC

(a) Mọi hoạt động và nghĩa vụ được quy định trong Phần này phải được thực hiện bởi tổ chức đề nghị cấp, hoặc đã có, các loại Giấy chứng nhận quy định của Phần này. Tuy nhiên, các hoạt động và nghĩa vụ đó cũng có thể được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác có đủ tư cách pháp nhân với điều kiện người ủy quyền và người được ủy quyền phải có thỏa thuận bằng văn bản đảm bảo các nghĩa vụ đó được thực hiện đầy đủ.

---

[1] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 1 Phụ lục 21 sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 21 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

21.010 HỎNG HÓC, HOẠT ĐỘNG SAI CHỨC NĂNG VÀ LỖI CỦA SẢN PHẨM

(a) Hệ thống thu thập, điều tra và phân tích dữ liệu.

(1) Các tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, TCKT, phê chuẩn việc thực hiện sửa chữa lớn hoặc các loại Giấy chứng nhận khác theo quy định của Phần này phải có hệ thống thu thập, điều tra và phân tích các báo cáo và thông tin có liên quan đến các hỏng hóc, hoạt động sai chức năng, lỗi của sản phẩm và các sự cố có ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của sản phẩm tàu bay, phụ tùng và thiết bị sản xuất thuộc phạm vi Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc tất cả các loại Giấy chứng nhận khác được ban hành theo Phần này. Các thông tin của hệ thống này phải được phổ biến cho các Người khai thác đang sử dụng loại tàu bay, thiết bị và phụ tùng của tổ chức đó và đồng thời tới các cơ quan có thẩm quyền được quy định trong các Phần khác có liên quan của Bộ quy chế an toàn hàng không này, khi được yêu cầu.

(b) Báo cáo Cục HKVN.

(1) Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được cấp theo quy định của Phần này phải báo cáo Cục HKVN các hỏng hóc, hoạt động sai chức năng, lỗi của sản phẩm hoặc các sự cố có liên quan đến sản phẩm tàu bay, thiết bị và phụ tùng được chế tạo theo năng định cho phép của loại Giấy chứng nhận tương ứng khi nhận thấy sản phẩm tàu bay, thiết bị và phụ tùng do mình chế tạo có thể gây uy hiếp an toàn bay.

(2) Các báo cáo này phải được thực hiện theo các mẫu biểu và cách thức do Cục HKVN quy định và phải được gửi trong thời gian nhanh nhất, không chậm hơn 72 giờ tính từ thời điểm phát hiện tình trạng mất an toàn, trừ trường hợp đặc biệt không thể thực hiện việc báo cáo theo đúng thời gian trên.

(c) Điều tra các sự cố được báo cáo

(1) Khi sự cố được báo cáo theo quy định tại khoản (b) của Điều này hoặc theo quy định tại 21.155(a)(6)(ii) hoặc 21.203(a)(6)(ii) có nguyên nhân do sai sót trong quá trình thiết kế hoặc sản xuất, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được ban hành theo các quy định của Phần này, hoặc tổ chức sản xuất sản phẩm tàu bay, phụ tùng, thiết bị có liên quan phải tiến hành điều tra nguyên nhân của các sai sót đó. Kết quả điều tra và các công việc đang thực hiện hoặc đề nghị sẽ được thực hiện nhằm sửa chữa sai sót nói trên phải được báo cáo Cục HKVN.

(2) Trong trường hợp Cục HKVN có yêu cầu cụ thể nhằm khắc phục các sai sót như đã nêu tại điểm (1), khoản (c) của Điều này thì tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được ban hành theo các quy định của Phần này, hoặc tổ chức chế tạo phải trình Cục HKVN các tài liệu có liên quan.

21.013 CHỈ LỆNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Chỉ lệnh đủ điều kiện bay là tài liệu do Cục HKVN ban hành hoặc công nhận nhằm bắt buộc thực hiện một công việc trên tàu bay để khôi phục mức độ an toàn cần thiết khi có dấu hiệu chứng tỏ mức độ an toàn của tàu bay đó bị xuống cấp hoặc bị uy hiếp.

(b) Cục HKVN sẽ ban hành chỉ lệnh đủ điều kiện bay trong trường hợp:

(1) Cục HKVN xác định có nguy cơ uy hiếp an toàn trên một tàu bay cụ thể do sai sót của tàu bay, động cơ, cánh quạt, thiết bị và phụ tùng lắp trên tàu bay đó gây ra; và

(2) Nguy cơ uy hiếp an toàn đó có khả năng đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trên các tàu bay khác.

(c) Trường hợp Cục HKVN ban hành chỉ lệnh đủ điều kiện bay nhằm khắc phục các tình trạng mất an toàn như được nêu trong khoản (b) của Điều này hoặc yêu cầu tiến hành công việc kiểm tra cụ thể thì chủ sở hữu của Giấy chứng nhận loại (TC holder), Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn hoặc các Giấy chứng nhận khác được ban hành theo các quy định của Phần này, phải:

(1) Đề xuất hành động khắc phục hoặc công việc kiểm tra cần thiết hoặc kết hợp cả hai phương án trên, đồng thời trình đề xuất chi tiết lên Cục HKVN để được phê chuẩn;

(2) Sau khi đề xuất trên được Cục HKVN phê chuẩn, phải gửi các tài liệu mô tả chi tiết cùng hướng dẫn thực hiện cho tất cả các Người khai thác hoặc chủ sở hữu của các sản phẩm tàu bay, thiết bị và phụ tùng liên quan, và cho các tổ chức (cá nhân) phải thực hiện chỉ lệnh đủ điều kiện bay này khi họ yêu cầu.

(d) Chỉ lệnh đủ điều kiện bay bao gồm các thông tin như sau:

(1) Xác định và mô tả tình trạng mất an toàn;

(2) Xác định các tàu bay bị ảnh hưởng;

(3) Các công việc cần thực hiện;

(4) Thời hạn tiến hành các công việc cần thực hiện;

(5) Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ lệnh đủ điều kiện bay.

21.015 PHỐI HỢP GIỮA THIẾT KẾ VÀ CHẾ TẠO

(a) Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại hạn chế, Giấy chứng nhận loại bổ sung, bằng TCKT, phê chuẩn sửa chữa lớn sẽ phối hợp với tổ chức chế tạo trong trường hợp cần thiết để đảm bảo:

(1) Phối hợp nhịp nhàng giữa việc thiết kế và chế tạo theo yêu cầu của các Điều 21.135, 21.163 hoặc 21.203; và

(2) Duy trì tính đủ điều kiện bay của sản phẩm, phụ tùng và thiết bị tàu bay.

CHƯƠNG B: GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI HẠN CHẾ

21.017 PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Chương này quy định quy trình cấp/thừa nhận Giấy chứng nhận loại cho sản phẩm tàu bay, Giấy chứng nhận loại hạn chế cho tàu bay và quy định các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức đề nghị cấp hoặc đã được cấp các Giấy chứng nhận này.

21.020 TƯ CÁCH PHÁP LÝ

(a) Các tổ chức đã hoặc đang chứng minh năng lực của mình theo quy định tại Điều 21.023 đều có đủ tư cách pháp lý để đề nghị Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế theo các điều kiện quy định trong Chương này.

21.023 NĂNG LỰC

(a) Các tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế được cấp theo các quy định của Chương J của Phần này để chứng minh năng lực của mình.

(b) Trong trường hợp không thể đáp ứng được các yêu cầu nêu tại khoản (a) của Điều này có thể đề nghị Cục HKVN cho phép sử dụng các kinh nghiệm thiết kế, nguồn nhân lực và các trình tự công việc cụ thể cần thiết để đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Điều này đối với các sản phẩm là một trong những loại như sau:

(1) Máy bay hoặc tàu bay cánh quay siêu nhẹ, tàu lượn hoặc tàu lượn có động cơ, khinh khí cầu;

(2) Máy bay nhỏ đáp ứng các nội dung sau:

(i) Một động cơ pit-tông, làm mát tuần hoàn hở và có công suất cất cánh tối đa nhỏ hơn 250 mã lực;

(ii) Cấu hình thông thường;

(iii) Kết cấu và vật liệu thông thường;

(iv) Bay theo quy tắc bay bằng mắt trong điều kiện không có băng;

(v) Tối đa 4 chỗ ngồi kể cả người lái và tải trọng cất cánh tối đa nhỏ hơn 3000 lb (1361kg);

(vi) Bay trong điều kiện không có tăng áp ca bin;

(vii) Hệ thống điều khiển không có trợ lực;

(viii) Thực hiện các động tác nhào lộn cơ bản với giới hạn hệ số quá tải là +6/-3;

(3) Động cơ pit-tông;

(4) Động cơ hoặc cánh quạt được cấp Giấy chứng nhận loại theo tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tầu lượn có động cơ;

(5) Cánh quạt có biến cự cố định hoặc thay đổi.

21.025 ĐIỀU KIỆN CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Giấy chứng nhận loại được cấp, công nhận khi:

(1) Tàu bay, động cơ và cánh quạt phù hợp với các hình vẽ, tính năng hoạt động và đặc tính thiết kế đáp ứng được các yêu cầu của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(2) Thực hiện tốt các công việc thử nghiệm, bay kiểm chứng theo yêu cầu của việc phê chuẩn tàu bay, động cơ và cánh quạt được quy định tại các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(3) Người đề nghị cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại đã nộp đủ phí và lệ phí theo quy định.

(b) Người đề nghị cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại chịu mọi chi phí trong quá trình kiểm tra cấp, thừa nhận Giấy chứng nhận loại.

(c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại và Giấy chứng nhận loại hạn chế phải được thực hiện theo mẫu biểu và cách thức do Cục HKVN quy định và bao gồm:

(1) Bản vẽ 3 hình chiếu của tàu bay và các thông số cơ bản ban đầu cùng với các đặc tính, giới hạn hoạt động đề xuất;

(2) Bản vẽ tổng thể, mô tả các đặc tính thiết kế, đặc tính hoạt động và các giới hạn hoạt động đề xuất của động cơ hoặc cánh quạt đó;

(3) Tài liệu sơ đồ mạch điện;

(4) Tài liệu phân tích tải điện;

(5) Báo cáo của Hội động rà soát chương trình bảo dưỡng (MRBR) của nhà chế tạo;

(6) Tài liệu chương trình bảo dưỡng (MPD), bao gồm cả chương trình kiểm soát và phòng chống rỉ sét, chương trình bảo dưỡng cấu trúc tàu bay;

(7) Danh mục thiết bị cất cánh tối thiểu chính (MMEL);

(8) Giấy chứng nhận tiếng ồn;

(9) Giấy chứng nhận vô tuyến;

(10) Một bản sao của các tài liệu sau:

(i) Tài liệu hướng dẫn khai thác bay (AFM);

(ii) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay (AMM);

(iii) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng động cơ;

(iv) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng cánh quạt;

(v) Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng động cơ phụ;

(vi) Tài liệu tra cứu thiết bị lắp trên tàu bay (IPC);

(vii) Tài liệu hướng dẫn tiêu chuẩn thực hành (Practical Standards);

(viii) Tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc tàu bay (SRM);

(ix) Danh mục các cấu trúc khung sườn chính (SSI);

(x) Tài liệu hướng dẫn quy trình xếp tải;

(xi) Tài liệu hướng dẫn cân và cân bằng tàu bay;

(xii) Tài liệu về kiểm tra không phá hủy (NDT).

21.030 CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT

(a) Cục HKVN sẽ quy định chi tiết các đặc tính kỹ thuật đặc biệt, điều kiện đặc biệt đối với sản phẩm khi các quy định đủ điều kiện bay hiện hành không quy định các tiêu chuẩn an toàn phù hợp cho sản phẩm đó trong các trường hợp sau:

(1) Sản phẩm hoàn toàn mới lạ hoặc có đặc tính thiết kế khác thường so với các thực tế thiết kế đang làm cơ sở cho các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hiện hành;

(2) Mục đích sử dụng của sản phẩm hoàn toàn khác với thông thường;

(3) Kinh nghiệm từ các sản phẩm tương tự đang trong khai thác hoặc từ các sản phẩm có đặc tính thiết kế tương tự cho thấy các điều kiện mất an toàn có thể phát sinh.

(b) Các điều kiện đặc biệt sẽ bao gồm các các tiêu chuẩn an toàn tương đương với mức an toàn quy định trong các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của Phần này nhằm đảm bảo mức an toàn cần thiết.

21.033 CƠ SỞ CĂN CỨ CHO VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Các cơ sở căn cứ cho việc cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải được công bố và bao gồm:

(1) Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng, công nhận hoặc thừa nhận có hiệu lực tại thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại quy định tại Phần 3, trừ khi:

(i) Cục HKVN có yêu cầu khác; hoặc

(ii) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận lựa chọn việc tuân thủ với các sửa đổi có hiệu lực sau so với tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hiện hành, hoặc theo yêu cầu tại Điểm (c) và (d) của Điều này.

(2) Các điều kiện đặc biệt theo quy định tại khoản (a) của Điều 21.030, nếu có.

(b) Cơ sở căn cứ được công bố cho đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại của các tàu bay hoặc tàu bay cánh quay có tải trọng cất cánh tối đa trên 5700 kg có giá trị trong thời hạn 5 năm; Cơ sở căn cứ được công bố cho đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại cho tất cả các tàu bay khác có giá trị trong thời hạn 3 năm trừ khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại có đề nghị khoảng thời gian dài hơn, tại thời điểm nộp đơn, để có thể thực hiện công việc thiết kế, chế tạo và thử nghiệm.

(c) Trong trường hợp Giấy chứng nhận loại không được cấp hoặc sẽ không được cấp trong khoảng thời gian quy định tại Khoản (b); người làm đơn có thể:

(1) Nộp lại đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại và tuân thủ các quy định như đã nêu tại Khoản (a); hoặc

(2) Đề nghị kéo dài thời hạn của đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại lần thứ nhất và tuân thủ với tiêu chuẩn đủ điều kiện bay được áp dụng tại thời điểm, do người làm đơn lựa chọn, sau thời điểm mà Giấy chứng nhận loại đã có thể được cấp như quy định tại Khoản (b) đối với lần đề nghị trước.

(d) Nếu người làm đơn lựa chọn việc tuân thủ với sửa đổi của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay sẽ có hiệu lực sau ngày nộp đơn, người làm đơn sẽ phải tuân thủ với các sửa đổi khác nữa nếu Cục HKVN nhận thấy các sửa đổi này có liên quan trực tiếp tới Giấy chứng nhận loại sẽ được cấp.

21.035 CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐẶC TÍNH PHÊ CHUẨN

(a) Các yêu cầu về tiếng ồn đối với việc ban hành Giấy chứng nhận loại cho tàu bay được quy định theo các điều khoản trong Chương 1 của Phụ ước 16, quyển I phần II của Công ước Chi-ca-go, và:

(1) Đối với tàu bay phản lực cận âm: quyển I, phần II, chương 2, 3 và 4;

(2) Đối với tàu bay cánh quạt: quyển I, phần II, chương 3, 4, 5, 6 và 10;

(3) Đối với trực thăng: quyển I, phần II, chương 8 và 11;

(4) Đối với tàu bay vượt âm: quyển I, phần II, chương 12.

(b) Yêu cầu về khí thải đối với việc cấp Giấy chứng nhận loại cho tàu bay và động cơ được quy định trong Phụ ước 16 của Công ước Chi-ca-go:

(1) Ngăn ngừa thải nhiên liệu có chủ định: quyển II, phần II, chương 2;

(2) Khí thải của động cơ phản lực và động cơ lá cánh dùng cho tốc độ cận âm: quyển II, phần II, chương 2;

(3) Khí thải của động cơ phản lực và động cơ lá cánh dùng cho tốc độ vượt âm: quyển II, phần III, chương 3.

(c) Căn cứ vào Luật Hàng không dân dụng Việt Nam hoặc luật quốc tế đã được Việt Nam công nhận, người đề nghị được cấp Giấy chứng nhận loại phải chứng minh sự tuân thủ các quy định về tiếng ồn và theo quy định tại khoản (a) và (b) của Điều này.

21.037 CÁC THAY ĐỔI YÊU CẦU PHẢI CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Trong trường hợp có sự thay đổi lớn về thiết kế, công suất động cơ, nguồn tạo lực đẩy, tải trọng của sản phẩm tàu bay so với các đặc tính được nêu trong Giấy chứng nhận loại đã cấp và Cục HKVN thấy cần thiết phải tiến hành việc kiểm tra lại toàn bộ sự tuân thủ với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng, người đề xuất thay đổi phải làm đơn đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận loại. Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận loại được áp dụng tương tự như trình tự cấp Giấy chứng nhận loại.

21.040 TUÂN THỦ CÁC CƠ SỞ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(a) Người làm đơn đề nghị được cấp Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận loại hạn chế phải chứng minh sự tuân thủ các quy định cấp Giấy chứng nhận loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phải cung cấp Cục HKVN các bằng chứng về việc tuân thủ đó.

(b) Người làm đơn phải tuyên bố đã chứng minh việc tuân thủ các cơ sở căn cứ cho việc cấp Giấy chứng nhận loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

(c) Nếu người làm đơn có Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, việc tuyên bố nói tại khoản (b) trên đây phải được thực hiện theo quy định tại Chương J.

21.043 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận loại cho sản phẩm tàu bay nếu người làm đơn đáp ứng các điều kiện sau đây:

(1) Chứng minh được năng lực đáp ứng các quy định tại Điều 21.023;

(2) Có văn bản cam kết theo quy định tại khoản b của Điều 21.040;

(3) Chứng minh rằng:

(i) Sản phẩm được phê chuẩn đáp ứng các cơ sở áp dụng cho việc cấp Giấy chứng nhận loại và quy định bảo vệ môi trường theo Điều 21.033 và Điều 21.035;

(ii) Các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay chưa được tuân thủ phải được bổ sung bằng các yếu tố đảm bảo mức an toàn tương đương;

(iii) Không có đặc tính nào có thể gây mất an toàn cho sản phẩm khi sử dụng sản phẩm theo đúng mục đích đã phê chuẩn;

(iv) Người làm đơn đã khẳng định bằng văn bản rằng sẵn sàng tuân thủ các quy định tại Điều 21.060

(4) Trong trường hợp Giấy chứng nhận loại cho tàu bay, động cơ hoặc cánh quạt, hoặc cả hai nếu lắp trên loại tàu bay đó cũng phải có Giấy chứng nhận loại tương ứng được ban hành theo quy định của Phần này.

21.044 ĐÌNH CHỈ GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI [2]

a. Khi các tàu bay, động cơ hoặc cánh quạt không đáp ứng được các điều kiện cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại quy định tại Điều 21.025, Cục HKVN tiến

[2] Điều này được bổ sung theo quy định tại Mục 1 Phụ lục XII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 21 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2019.

hành tạm đình toàn bộ hoặc một phần Giấy chứng nhận loại đối với loại tàu bay, động cơ, cánh quạt. Cục HKVN phải thực hiện các hành động sau:

1. Thông báo cho các Quốc gia thành viên về việc đình chỉ; thời gian đình chỉ nếu đã xác định rõ nguyên nhân của việc đình chỉ và các công việc cần thiết phải thực hiện nếu bản chất của việc đình chỉ ảnh hưởng đến khả năng đủ điều kiện bay của tàu bay, động cơ hoặc loại cánh quạt có liên quan;

2. Thiết lập với Quốc gia sản xuất, nếu không phải là quốc gia thiết kế, các hành động cần thiết để xác định các trách nhiệm về đủ điều kiện bay tương ứng theo thỏa thuận;

b. Trên cơ sở Giấy chứng nhận loại do Cục HKVN cấp, Quốc gia thành viên ICAO thông báo ngay cho Cục HKVN việc đình chỉ có liên quan đến Giấy chứng nhận loại do Cục HKVN cấp;

c. Trong thời gian đình chỉ được thông báo trong khoản a và b Điều này, Cục HKVN tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về đủ điều kiện bay liên tục theo quy định của Phần 4 và Phần 20 Bộ QCATHK;

d. Cục HKVN phải thông báo cho các Quốc gia thành viên ICAO và Quốc gia sản xuất tàu bay (nếu không phải là Việt Nam) việc đình chỉ Giấy chứng nhận loại và khi Giấy chứng nhận loại bị đình chỉ đã được khôi phục giá trị.

21.045 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI HẠN CHẾ

(a) Trường hợp tàu bay không đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại điểm (3) khoản (a) Điều 21.043, người làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại có thể được Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận loại hạn chế sau khi:

(1) Tuân thủ các cơ sở cấp Giấy chứng nhận loại phù hợp do Cục HKVN quy định và đảm bảo an toàn cho mục đích sử dụng dự định của tàu bay, và các yêu cầu về bảo về môi trường đang được áp dụng;

(2) Người làm đơn khẳng định bằng văn bản rằng đã sẵn sàng tuân thủ các quy định tại Điều 21.060.

(b) Động cơ hoặc cánh quạt lắp trên tàu bay cũng được coi là sản phẩm tàu bay và phải:

(1) Có Giấy chứng nhận loại tương ứng được ban hành theo quy định của Phần này; hoặc

(2) Đã được chứng minh việc tuân thủ với các đặc tính phê chuẩn cần thiết để đảm bảo an toàn bay cho tàu bay.

Ghi chú: Xem Chương B Phần 3 quy định về trình tự, thủ tục cấp, công nhận hiệu lực giấy chứng nhận loại tàu bay.

21.046 THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI[3]

a. Cục HKVN thiết lập quy trình để thu hồi Giấy chứng nhận loại khi tổ chức thiết kế (của Việt Nam) từ bỏ Giấy chứng nhận loại hoặc chấm dứt hoạt động. Cục HKVN phải:

1. Thông báo cho các Quốc gia thành viên về việc thu hồi Giấy chứng nhận loại và đề nghị chấm dứt phê chuẩn sản xuất theo Chương G của phần này;

2. Tham vấn các Quốc gia đăng ký về việc thu thập, xác định và thành lập bổ sung các yêu cầu về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay được coi là cần thiết cho tiêu chuẩn đủ điều kiện bay liên tục của loại tàu bay có chứng nhận loại bị thu hồi.

b. Ngoại trừ các lý do liên quan đến sự an toàn tức thời của một loại tàu bay, Cục HKVN thu hồi Giấy chứng nhận loại tàu bay đồng thời thông báo cho các Quốc gia đăng ký tàu bay trách nhiệm về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay liên tục đối với tàu bay bị thu hồi Giấy chứng nhận loại.

c. Cục HKVN sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên, bao gồm cả Quốc gia sản xuất (nếu không phải là Việt Nam) việc thu hồi Giấy chứng nhận loại và ngày có hiệu lực của việc thu hồi.

---

[3] Điều này được bổ sung theo quy định tại Mục 2 Phụ lục XII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 21 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2019.

21.047 THIẾT KẾ LOẠI

(a) Thiết kế loại bao gồm:

(1) Bản vẽ và các tính năng kỹ thuật, danh mục các bản vẽ và các tính năng kỹ thuật cần thiết để xác định cấu hình và đặc tính thiết kế của sản phẩm chứng minh việc tuân thủ với các cơ sở phê chuẩn loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

(2) Thông tin về vật liệu và quy trình, phương pháp chế tạo, lắp ráp của sản phẩm để khẳng định tính phù hợp của sản phẩm;

(3) Phần các giới hạn của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay được phê chuẩn (ALS) trong hướng dẫn duy trì tính đủ điều kiện bay theo quy định của tiêu chuẩn đủ điều kiện bay áp dụng;

(4) Tất cả các số liệu cần thiết khác cho phép so sánh và xác định tính đủ điều kiện bay, đặc tính về tiếng ồn, xả nhiên liệu, và độ khí thải (nếu cần thiết) của các sản phẩm tương tự sau này.

(b) Mỗi thiết kế loại phải được nhận dạng đầy đủ.

21.050 KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM

(a) Người làm đơn phải thực hiện các công việc kiểm tra và thử nghiệm cần thiết để chứng minh việc tuân thủ với các cơ sở cấp Giấy chứng nhận loại và các yêu cầu về bảo vệ môi trường áp dụng.

(b) Trước mỗi lần thực hiện thử nghiệm theo quy định tại Khoản (a) nêu trên, người làm đơn phải xác định các nội dung sau đây:

(1) Đối với mẫu thử:

(i) Các vật liệu và quy trình hoàn toàn phù hợp với các đặc tính kỹ thuật đề nghị trong thiết kế loại;

(ii) Các bộ phận của sản phẩm hoàn toàn phù hợp với hình vẽ đề nghị trong thiết kế loại;

(iii) Các quy trình sản xuất, chế tạo và lắp ráp tuân thủ các tính năng đề xuất trong thiết kế loại;

(2) Có đầy đủ thiết bị kiểm tra và dụng cụ đo sử dụng cho mục đích thử nghiệm, các dụng cụ này phải được hiệu chuẩn phù hợp.

(c) Cục HKVN sẽ tiến hành các công việc kiểm tra cần thiết để xác định việc tuân thủ của người làm đơn đối với các quy định tại Khoản (b) của Điều này.

(d) Cục HKVN sẽ rà soát lại các báo cáo, tiến hành kiểm tra và thực hiện hoặc chứng kiến các thử nghiệm trên mặt đất và trên không cần thiết để khẳng định tính xác thực của cam kết tuân thủ do người làm đơn đệ trình lên Cục HKVN theo quy định khoản (b) Điều 21.040 và khẳng định không có bất kỳ một tính năng hoặc đặc tính kỹ thuật nào có thể gây mất an toàn cho mục đích sử dụng theo quy định của Giấy chứng nhận loại.

(e) Đối với các thử nghiệm do Cục HKVN thực hiện hoặc chứng kiến nói tại khoản (d) trên đây:

(1) Người làm đơn phải trình Cục HKVN văn bản cam kết tuân thủ các quy định tại khoản (b); và

(2) Trong khoảng thời gian từ khi cam kết tuân thủ các quy định tại Khoản (b) được đưa ra và trình lên Cục HKVN, người làm đơn không được phép thực hiện bất kỳ thay đổi nào liên quan đến thử nghiệm trên sản phẩm, các thiết bị của sản phẩm nếu thay đổi đó có thể ảnh hưởng đến cam kết tuân thủ trên.

(Xem tiếp Công báo số 383 + 384)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng